

BỘ Y TẾ

Số: 8909/BYT-TCDS

V/v Hướng dẫn kế hoạch năm 2009
chương trình mục tiêu quốc gia Dân số
và Kế hoạch hóa gia đình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2008

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

Để triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) giai đoạn 2006-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 170/2007/QĐ-TTg ngày 08/11/2007, Bộ Y tế hướng dẫn kế hoạch năm 2009 Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD như sau:

Phần thứ nhất

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2009

I. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

1. Giảm tỷ lệ sinh

Chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh năm 2009 của cả nước được Quốc hội thông qua là 0,2‰. Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh của cả nước cho Bộ Y tế; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) như biểu 1 kèm theo.

Để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của Quốc hội và Chính phủ, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao.

2. Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại năm 2009 là 4.803.000 người. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai cho các tỉnh là 4.794.500 người và các bộ, ngành là 8.500 người như biểu 1 kèm theo.

Bộ Y tế hướng dẫn số người mới sử dụng theo từng biện pháp tránh thai hiện đại nhằm đảm bảo cơ cấu sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại để đạt được chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh và là cơ sở để phân bổ kinh phí cho các hoạt động của chương trình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chỉ điều chỉnh cơ cấu số người mới sử dụng theo từng biện pháp tránh thai hiện đại trong quá trình thực hiện, đảm bảo mục tiêu giảm sinh và việc sử dụng kinh phí tương ứng với kết quả thực hiện từng biện pháp tránh thai.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2009

1. Ngân sách Trung ương

a) Tổng chi ngân sách Chương trình DS-KHHGD là 710 tỷ, bao gồm:

- Chi bằng nguồn viện trợ (các dự án viện trợ do Tổng cục DS-KHHGĐ là cơ quan quản lý và thực hiện): 20 tỷ đồng;

- Chi bằng nguồn trong nước: 690 tỷ đồng.

b) Phân bổ nguồn vốn trong nước 690 tỷ đồng như sau:

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 63 tỉnh là 442,583 tỷ đồng để thực hiện chương trình DS-KHHGĐ tại các địa phương;

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 28 tỉnh để thực hiện đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020 là 46,55 tỷ đồng (*có hướng dẫn riêng sau khi đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*);

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 9 bộ, ngành, đoàn thể trung ương để thực hiện chương trình DS-KHHGĐ là 5.193 triệu đồng;

- Tổng cục DS-KHHGĐ trực tiếp quản lý là 195.674 triệu đồng (*trong đó đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020 là 19,45 tỷ đồng*).

c) Ngoài ra, Tổng cục DS-KHHGĐ còn nhận viện trợ 80 tỷ đồng năm 2009 của Dự án phòng chống HIV/AIDS cho thanh niên và giao cho các tỉnh dự án thực hiện.

d) Năm 2009, ngân sách trung ương không có nguồn chi đầu tư phát triển của chương trình DS-KHHGĐ để hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất của các đơn vị, tổ chức làm công tác DS-KHHGĐ

2. Ngân sách địa phương

a) Chi bằng nguồn viện trợ (các dự án viện trợ do cơ quan DS-KHHGĐ tỉnh trực tiếp quản lý và thực hiện).

b) Chi bằng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chương trình DS-KHHGĐ tại địa phương.

c) Ngân sách địa phương bổ sung để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (*Năm 2008 có 35 tỉnh bổ sung ngân sách địa phương cho Chương trình DS-KHHGĐ là 39 tỷ đồng*) gồm:

- Để thực hiện mục tiêu cao hơn so với mục tiêu Trung ương giao.

- Nâng cao chất lượng hoạt động phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội của mỗi địa phương (do định mức kinh phí và số lượng hoạt động của Trung ương chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu và chỉ bảo đảm cho các hoạt động chủ yếu của chương trình DS-KHHGĐ).

- Bổ sung để thực hiện chính sách chế độ, các hoạt động ngoài phân trung ương đầu tư và do địa phương quyết định.

- Bổ sung chênh lệch giá giữa định mức phân bổ kinh phí theo kế hoạch của trung ương với giá thực tế ở địa phương.

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án viện trợ do tỉnh quản lý thực hiện và vốn đối ứng cho các dự án viện trợ do trung ương quản lý theo cam kết triển khai dự án tại tỉnh.

- Bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất của các đơn vị, tổ chức làm công tác DS-KHHGD các cấp

d) Năm 2009, ngân sách địa phương cần bổ sung kinh phí chi sự nghiệp dân số hoặc bổ sung kinh phí chi sự nghiệp y tế cho các khoản chi:

- Chi hoạt động của Trung tâm DS-KHHGD cấp huyện, bao gồm chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, công tác phí), chi nghiệp vụ chuyên môn, chi sửa chữa, mua sắm và chi khác phục vụ hoạt động của Trung tâm DS-KHHGD cấp huyện.

- Chi chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác DS-KHHGD sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Y tế đã trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác DS-KHHGD.

- Chi phí cho đào tạo cán bộ DS-KHHGD xã có trình độ Trung cấp y tế-dân số để chuyển đổi vào ngạch viên chức của Trạm y tế xã.

Bộ Y tế đã lập dự toán chi ngân sách toàn ngành năm 2009 báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính; trong đó, dự tính kinh phí chi sự nghiệp Dân số năm 2009 là 444 tỷ đồng.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2009

I. TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYỂN ĐỔI HÀNH VI

1. Hoạt động truyền thông thường xuyên tại các cấp

1.1. Truyền thông thường xuyên tại cấp tỉnh, huyện, xã

a) Định mức phân bổ kinh phí Trung ương cho hoạt động truyền thông thường xuyên tại các cấp ở địa phương theo quy mô dân số như sau:

① Cấp tỉnh: Tỉnh có dưới 1 triệu dân là 140 triệu đồng/tỉnh; Tỉnh có từ 1 đến dưới 2 triệu dân là 160 triệu đồng/tỉnh; Tỉnh có từ 2 đến dưới 3 triệu dân là 180 triệu đồng/tỉnh; Tỉnh có trên 3 triệu dân là 200 triệu đồng/tỉnh; Tỉnh trên 4 triệu dân là 220 triệu đồng/ tỉnh.

② Cấp huyện: Huyện có dưới 100.000 dân là 12,5 triệu đồng/huyện; Huyện có từ 100.000 đến dưới 150.000 dân là 15 triệu đồng/huyện; Huyện có trên 150.000 dân là 17,5 triệu đồng/huyện.

③ Cấp xã: Xã có dưới 10.000 dân là 2 triệu đồng/xã; Xã có từ 10.000 đến dưới 15.000 dân là 2,5 triệu đồng/xã và xã có trên 15.000 dân là 3 triệu đồng/xã.

b) Các hoạt động truyền thông thường xuyên tại các cấp địa phương

- Chi cục DS-KHHGD tỉnh: Truyền thông nhân các sự kiện ngày Dân số Thế giới, ngày Dân số Việt Nam, các sự kiện đặc biệt; định kỳ cung cấp thông tin tình hình công tác DS-KHHGD cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và cấp ủy đảng; điều phối hoạt động truyền thông của các ban, ngành, đoàn thể cùng cấp; truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng của tỉnh.

- Các ban ngành, đoàn thể và cơ quan truyền thông đại chúng cấp tỉnh, huyện thực hiện các hoạt động: Truyền thông nhân các sự kiện ngày Dân số Thế giới, ngày Dân số Việt Nam, các sự kiện đặc biệt; tuyên truyền trong các chương trình phát thanh truyền hình, báo địa phương; bồi dưỡng kiến thức kỹ năng cho cán bộ; Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát ngành đoàn thể cấp dưới.

- Trung tâm DS-KHHGD huyện và cơ quan DS-KHHGD xã: Truyền thông nhân các sự kiện; tuyên truyền trên đài phát thanh; kẻ vẽ, sửa chữa làm mới khẩu hiệu, áp phích; tổ chức chiếu phim, video, văn nghệ, nói chuyện chuyên đề; vận động các thầy cô giáo, các em học sinh, các chức sắc tôn giáo và những người có uy tín trong xã; truyền thông trực tiếp, tư vấn tại hộ gia đình; bồi dưỡng khuyến khích tuyên truyền viên tích cực; sơ kết công tác tuyên truyền, vận động của huyện, xã.

c) Phân bổ và sử dụng kinh phí hoạt động truyền thông thường xuyên

- Các tỉnh phân bổ kinh phí hoạt động truyền thông thường xuyên cho từng ban, ngành, đoàn thể, huyện, xã để đảm bảo công tác truyền thông được triển khai thường xuyên tại các ngành, các cấp. Không được cắt giảm kinh phí của tuyến xã, huyện để tăng cho tuyến trên (*thực tiễn những năm qua, một số tỉnh đã không phân bổ kinh phí truyền thông thường xuyên cho cấp xã*).

- Sử dụng kinh phí theo các nội dung chi và mức chi cụ thể quy định tại Thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT ngày 17/4/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Y tế và các quy định hiện hành.

1.2. Các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương

Hoạt động truyền thông thường xuyên của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương bao gồm: Truyền thông nhân các sự kiện ngày Dân số Thế giới, ngày Dân số Việt Nam, các sự kiện đặc biệt; Tuyên truyền trong các chương trình phát thanh truyền hình, trên các báo, tạp chí của ngành; Sản xuất các sản phẩm truyền thông; Tổ chức các hoạt động, mô hình can thiệp truyền thông phù hợp với đặc điểm đối tượng của ngành, đoàn thể; Bồi dưỡng kiến thức kỹ năng; Sơ kết, tổng kết; Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát ngành, đoàn thể ở địa phương. Nội dung hoạt động cụ thể của mỗi bộ ngành theo 11 tiêu dự án phối hợp tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục về DS-KHHGD giai đoạn 2008-2010 đã ký kết với Tổng cục DS-KHHGD (*Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam*).

Các bộ, ngành, đoàn thể trung ương được Bộ Tài chính giao trực tiếp kinh phí có trách nhiệm xây dựng, thống nhất kế hoạch với Tổng cục DS-KHHGD và tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông thường xuyên tại bộ, ngành, đoàn thể. Các bộ, ngành, đoàn thể trung ương nhận kinh phí từ Tổng cục DS-KHHGD có trách nhiệm thực hiện các hoạt động truyền thông thường xuyên và sử dụng kinh phí theo quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ kế hoạch theo hợp đồng ký kết.

1.3. Tổng cục DS-KHHGD

Truyền thông nhân các sự kiện Ngày Dân số Việt Nam (26/12), Ngày Dân số thế giới (11/7), các đợt cao điểm tăng cường chiến dịch truyền thông lồng ghép

cung cấp dịch vụ Kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ sinh sản (KHHGĐ/CSSKSS) đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn; Họp báo, mít tinh, tọa đàm với các lãnh đạo Đảng, chính quyền, tổ chức xã hội, nhà hoạch định chính sách, quản lý chương trình.

2. Tuyên truyền, vận động tại các địa bàn trọng điểm

2.1. Đối với địa bàn triển khai chiến dịch

Việc tổ chức thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGĐ/CSSKSS đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn theo Thông tư liên tịch số 02/2006/TTLT-UBDSGDTE-BYT ngày 26/12/2006. Nội dung và mức chi cụ thể theo thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT. Số xã triển khai Chiến dịch năm 2009 là: 6.143 xã thuộc 667 huyện.

Định mức phân bổ kinh phí Trung ương hỗ trợ cho hoạt động truyền thông đối với địa bàn triển khai chiến dịch như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung chi	Tỉnh	Huyện	Xã
Tổ chức triển khai chiến dịch	15	5	1,0
Giám sát, đánh giá	20	1	0,3
Tập huấn	20		
Cộng	55	6	1,3

2.2. Đối với các địa bàn trọng điểm khác

Địa bàn trọng điểm khác (ngoài những xã triển khai chiến dịch) là: xã có mức sinh cao, xã miền núi, xã biên giới, hải đảo, xã có đông người mới nhập cư, xã đông dân có mức sinh chưa ổn định và xã có tỷ lệ các cặp vợ chồng đã có 2 con trở lên nhưng chưa thực hiện các BPTT hiện đại còn cao.

Các hoạt động: Tuyên truyền trên đài truyền thanh xã; tuyên truyền vận động và cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại hộ gia đình của cộng tác viên, tuyên truyền của bộ đội biên phòng, các ngành, đoàn thể; truyền thông nhóm nhỏ trực tiếp tại cộng đồng (nói chuyện, chiếu phim, hội thảo, cổ động...); cung cấp sản phẩm truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Phương thức thực hiện: Căn cứ vào kinh phí được giao và các nội dung chi, các tỉnh xác định danh sách xã là địa bàn trọng điểm và lựa chọn hoạt động phù hợp với từng địa bàn cụ thể, giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động cho tập thể cá nhân, chú trọng việc tổ chức cổ động và tuyên truyền miệng, cung cấp dịch vụ và sản phẩm truyền thông đến tận hộ gia đình.

3. Sản xuất và nhân bản sản phẩm truyền thông

3.1. Đối với các tỉnh

Căn cứ sản phẩm truyền thông mẫu do Trung ương cấp, các tỉnh nhân bản và phân phối các sản phẩm truyền thông cho tuyến huyện, xã và đối tượng cụ thể như băng đĩa CD, VCD, tờ rơi, áp phích, sách lật... Xây dựng hoặc sửa chữa pano, khẩu hiệu, áp phích tại các điểm chính.

Định mức phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ là 20 triệu đồng/tỉnh, 5 triệu đồng/huyện và 500.000 đồng/xã. Căn cứ tổng kinh phí được giao, các tỉnh xác định số lượng và đối tượng được phân phối sản phẩm truyền thông phù hợp với kinh phí.

3.2. Tổng cục Dân số-KHHGĐ

Sản xuất nhân bản và phân phối các sản phẩm truyền thông mẫu để cung cấp cho các ngành, đoàn thể, các tỉnh, thành phố và cung cấp cho các xã khó khăn của 23 tỉnh thuộc vùng I, gồm: đĩa VCD, CD, tờ rơi, áp phích, sách lật và các sản phẩm truyền thông khác. Sản xuất các sản phẩm quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn, tài liệu về tuyên truyền vận động.

Mua số chuyên đề “Dân số, KHHGĐ dành cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn” của báo Gia đình và Xã hội (2 kỳ/tháng) để cấp cho các đối tượng tại các xã khó khăn của 23 tỉnh thuộc vùng I.

4. Cung cấp trang thiết bị truyền thông

Năm 2009, hỗ trợ trang thiết bị truyền thông cho 1.588 xã, ưu tiên trang bị cho các xã trung du chưa được trang bị và các xã đồng bằng có trang thiết bị truyền thông quá cũ (*số lượng các xã tại biểu kèm theo*). Mức hỗ trợ 5 triệu đồng/xã. Số lượng và chủng loại trang thiết bị truyền thông do Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh xác định, thực hiện mua sắm theo quy định và cung cấp theo nhu cầu thực tế của cơ sở.

5. Tập huấn, hội thảo và hoạt động truyền thông khác

Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức tập huấn nghiệp vụ truyền thông cho cán bộ làm công tác truyền thông tuyến tỉnh, 5 người/tỉnh, thời gian 7 ngày/lớp. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành.

Chi cục DS-KHHGĐ tổ chức tập huấn nghiệp vụ truyền thông cho cán bộ làm công tác truyền thông tuyến huyện, 3 người/huyện, thời gian 3 ngày/lớp. Nội dung và mức chi theo quy định hiện hành.

Các tỉnh, thành phố tổ chức tôn vinh các cộng tác viên xuất sắc đại diện cho tỉnh tham dự hội nghị tôn vinh cộng tác viên khu vực và toàn quốc. Định mức phân bổ là 45 triệu/tỉnh, 2,5 triệu/huyện. Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức hội nghị tôn vinh các cộng tác viên 3 khu vực và toàn quốc.

6. Giáo dục DS-KHHGĐ

Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục nghiên cứu cải tiến nội dung giáo dục DS-KHHGĐ vào sách giáo khoa, tài liệu học tập của các môn học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nội dung hoạt động cụ thể năm 2009 theo kế hoạch được thống nhất với Tổng cục DS-KHHGĐ.

Các tỉnh, thành phố tiếp tục việc giáo dục DS-KHHGĐ thông qua hình thức sinh hoạt ngoại khóa tại các trường phổ thông bằng nguồn ngân sách địa phương. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức việc tập huấn cập nhật kiến thức và kỹ năng giáo dục DS-KHHGĐ vào sinh hoạt ngoại khóa cho giáo viên lồng ghép với tập huấn nghiệp vụ hàng năm.

Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh đưa nội dung DS-KHHGĐ vào chương trình giảng dạy, hỗ trợ các trường chính trị tỉnh giảng dạy nội dung DS-KHHGĐ. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 50 triệu

đồng/tỉnh. Căn cứ chương trình, nội dung giảng dạy do Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh hướng dẫn, Chi cục DS-KHHGĐ ký hợp đồng với Trường Chính trị tỉnh để thực hiện các hoạt động cụ thể.

II. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KHHGĐ

Chi cục DS-KHHGĐ chủ trì quản lý, điều hành, phối hợp với Trung tâm sức khỏe sinh sản và các đơn vị liên quan trong ngành Y tế tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ.

1. Cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS

1.1. Chi phí dịch vụ KHHGĐ/SKSS

- Thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao thực hiện theo Quyết định 34/2006/QĐ-BYT ngày 31/10/2006 của Bộ Y tế về việc ban hành định mức thuốc thiết yếu và các vật liệu tiêu hao trong các thủ thuật, phẫu thuật kế hoạch hoá gia đình và phá thai an toàn. Căn cứ số lượng và giá mua thực tế theo quy định hiện hành về thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao để thanh toán kinh phí cho các đơn vị làm dịch vụ KHHGĐ/SKSS.

- Chi phí kỹ thuật và quản lý thực hiện theo Quyết định 34/2006/QĐ-BYT ngày 31/10/2006 của Bộ Y tế. Trong trường hợp chưa đủ cơ sở xác định số lượng và giá thực tế thì áp dụng định mức này để khoán chi phí theo từng trường hợp làm thủ thuật, phẫu thuật.

- Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật KHHGĐ và phá thai an toàn thực hiện theo quy định hiện hành. Cán bộ làm phẫu thuật, thủ thuật đã hưởng phụ cấp từ nguồn kinh phí thường xuyên của cơ sở y tế thì không được hưởng phụ cấp từ nguồn chương trình DS-KHHGĐ.

- Định mức phân bổ kinh phí dịch vụ KHHGĐ/SKSS theo Quyết định 34/2006/QĐ-BYT ngày 31/10/2006 của Bộ Y tế như sau:

Danh mục kỹ thuật	Thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao	Chi phí kỹ thuật và quản lý	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Cộng
1. Triệt sản nam (*)	46.970	3.000	38.000	87.970
2. Triệt sản nữ	83.570	4.000	38.000	125.570
3. Đặt dụng cụ tử cung	17.690	2.500	12.700	32.890
4. Tháo khó dụng cụ tử cung			19.000	19.000
5. Thuốc tiêm tránh thai (04 mũi)	23.180	6.000	4.000	33.180
6. Thuốc cấy tránh thai	45.140	2.000	12.700	59.840
7. Phá thai an toàn:				
- Nạo thai	58.560	3.000	38.000	99.560
- Hút thai	58.560	3.000	19.000	80.560

(*): Trong đó đã bao gồm 20 bao cao su cho người triệt sản.

Định mức phân bổ kinh phí dịch vụ KHHGĐ/SKSS nêu trên là mức bình quân chung của cả nước, được sử dụng để phân bổ kinh phí. Chi phí thanh toán

thực tế theo quy định hiện hành và giá cả thực tế tại mỗi địa phương. Trường hợp kinh phí trung ương phân bổ thiếu so với thanh toán thực tế thì Sở Y tế đề nghị tỉnh bổ sung ngân sách địa phương hoặc chuyển các nguồn kinh phí từ các hoạt động khác (nếu còn) để đảm bảo cấp đúng, đủ các loại thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo quy định hiện hành.

1.2. Cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS tại địa bàn chiến dịch

a) Gói dịch vụ KHHGD:

Sử dụng cơ sở y tế xã hoặc đội dịch vụ KHHGD/SKSS lưu động để cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS và tuân thủ nội dung “Hướng dẫn chuẩn quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản” do Bộ Y tế ban hành. Chi phí thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao, chi phí kỹ thuật và quản lý, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo hướng dẫn nêu trên, tương ứng với số người sử dụng dịch vụ KHHGD/SKSS trong Chiến dịch.

b) Gói dịch vụ phòng, chống các bệnh nhiễm khuẩn thông thường đường sinh sản:

Khám phụ khoa, xét nghiệm soi tươi, phiếu đồ âm đạo cho phụ nữ 15-49 tuổi; cấp thuốc thiết yếu cho những trường hợp bị nhiễm khuẩn thông thường đường sinh sản; chi phí chuyển tuyến cho đối tượng bệnh nặng, hoàn cảnh khó khăn thuộc diện chính sách và người nghèo.

Định mức phân bổ kinh phí cho khám phụ khoa là 3.000 đồng/trường hợp; cấp thuốc cho người bị nhiễm khuẩn thông thường đường sinh sản bình quân là 12.000đồng/người. Kinh phí Trung ương hỗ trợ điều trị cho 70% đối tượng mắc bệnh nhiễm khuẩn thông thường đường sinh sản được phát hiện trong chiến dịch.

c) Hỗ trợ kinh phí cho đội dịch vụ KHHGD/SKSS đi lưu động tại thôn, xã trong các đợt Chiến dịch (chi phí đi lại, vận chuyển trang thiết bị). Định mức phân bổ kinh phí 9 triệu đồng/huyện.

2. Trợ cấp tai biến

Hỗ trợ viện phí, thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật xử lý tai biến và chi phí đi lại cho người triệt sản bị tai biến sau thời gian bảo hiểm triệt sản và người thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng khác (*đặt dụng cụ tử cung, thuốc cấy, thuốc tiêm tránh thai*) nếu bị tai biến. Kinh phí hỗ trợ áp dụng theo từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp pháp. Trợ cấp khó khăn (*nếu có*) cho người bị triệt sản bị tai biến trong thời gian bảo hiểm triệt sản, nếu chi phí điều trị tai biến vượt quá mức bảo hiểm được hưởng.

3. Quản lý theo dõi đối tượng sử dụng BPTT lâm sàng

Chi phí cho CTV, cán bộ DS-KHHGD xã, cán bộ y tế xã để quản lý, theo dõi đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng trong 12 tháng đầu. Cán bộ

DS-KHHGD xã lập danh sách đối tượng cụ thể và phân công cho cộng tác viên, cán bộ y tế và bản thân trực tiếp theo dõi đối tượng.

4. Tập huấn nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD/SKSS

4.1. Tập huấn chuyên môn kỹ thuật và quản lý cho giảng viên tuyển tỉnh

Tổng cục Dân số-KHHGD phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ Trẻ em tổ chức tập huấn chuyên môn kỹ thuật, quản lý cho giảng viên tuyển tỉnh (cập nhật kiến thức mới về chuẩn quốc gia) tại 2 khu vực phía Bắc và phía Nam.

4.2. Tại địa phương

- Tập huấn thuốc cấy tránh thai: Chi cục Dân số-KHHGD phối hợp với Trung tâm sức khỏe sinh sản tổ chức tập huấn thuốc cấy tránh thai cho cán bộ có điều kiện để học và làm dịch vụ cấy thuốc tránh thai. Bình quân 1 huyện 1 người được lựa chọn từ Trung tâm Dân số-KHHGD huyện hoặc Khoa chăm sóc SKSS của huyện, ưu tiên các huyện chưa có cán bộ thực hiện dịch vụ cấy thuốc tránh thai.

- Tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD: Chi cục DS-KHHGD tỉnh tổ chức tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD cho tất cả các Trung tâm Dân số-KHHGD huyện. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 0,8 triệu đồng/người.

- Đào tạo chuyên môn kỹ thuật dịch vụ KHHGD cho cán bộ của các Trung tâm DS-KHHGD huyện có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KHHGD lâm sàng. Các tỉnh chỉ tổ chức tập huấn sau khi được cung cấp trang thiết bị và dụng cụ KHHGD. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 3 triệu đồng/người.

5. Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ KHHGD

- **Tuyển tỉnh:** Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ KHHGD cho Trung tâm chăm sóc SKSS/KHHGD tỉnh. Định mức: 50 triệu đồng/tỉnh.

- **Tuyển huyện:** Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ KHHGD cho Trung tâm Dân số- KHHGD huyện có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KHHGD lâm sàng (*Tổng cục DS-KHHGD sẽ có hướng dẫn cụ thể*).

6. Giám sát, đánh giá và quản lý chất lượng dịch vụ KHHGD

- Tổng cục Dân số-KHHGD phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ Trẻ em tổ chức hội thảo giao ban với các tỉnh; các hội thảo chuyên môn, kỹ thuật về các BPTT lâm sàng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dịch vụ KHHGD.

- Chi cục Dân số-KHHGD tỉnh phối hợp với Trung tâm chăm sóc SKSS/KHHGD tỉnh tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện biện pháp tránh thai, chất lượng dịch vụ KHHGD và chăm sóc SKSS, quản lý tài chính, thực hiện chính sách, chế độ liên quan. Định mức phân bổ kinh phí trung ương cho tỉnh thực hiện nội dung này là 0,8 triệu đồng/huyện.

III. BẢO ĐẢM HẬU CẦN VÀ ĐẨY MẠNH TIẾP THỊ XÃ HỘI

1. Phương tiện tránh thai (PTTT)

1.1. Nguồn PTTT

- Dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, thuốc viên uống tránh thai và bao cao su được cung cấp từ nguồn viện trợ, vốn vay và ngân sách trong nước. Tổng cục DS-KHHGD tổ chức cung cấp và hướng dẫn phân phối PTTT, đảm bảo nhu cầu sử dụng của địa phương.

1.2. PTTT cấp miễn phí

- **Bao cao su:** cấp miễn phí cho đối tượng là người nghèo, người trong hộ cận nghèo có đăng ký sử dụng bao cao su để tránh thai ở các xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn, xã miền núi, hải đảo. Căn cứ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã, cán bộ DS-KHHGD xã và cộng tác viên lập danh sách người nghèo, người trong hộ cận nghèo có đăng ký sử dụng bao cao su để cung cấp bao cao su miễn phí. Số lượng bao cao su cấp miễn phí được tính trên cơ sở tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh, thành phố năm 2007 theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê.

- **Thuốc uống tránh thai:** Cấp miễn phí cho 90% đối tượng có đăng ký sử dụng tại vùng trung du, miền núi; 67% đối với vùng đồng bằng và 35% đối với các thành phố. Riêng 5 tỉnh (Bắc Giang, Hà Nội-địa bàn Hà Tây cũ, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình) đã thực hiện thí điểm TTXH thuốc viên tránh thai năm 2007-2008, cấp miễn phí cho 50% đối tượng có đăng ký sử dụng.

Người cung cấp là cộng tác viên DS-KHHGD (CTV) hoặc cán bộ y tế đã được tập huấn sử dụng Bảng câu hỏi kiểm tra sức khỏe của người sử dụng (*gọi tắt là Bảng kiểm*) theo giáo trình do Bộ Y tế biên soạn.

- **Thuốc cấy tránh thai loại Implanon:** cấp miễn phí cho đối tượng có đăng ký sử dụng ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, vùng núi cao, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; là người dân tộc; người nghèo; đối tượng thuộc diện chính sách. Số lượng liều thuốc cấy tránh thai được phân phối cho các tỉnh theo chỉ tiêu kế hoạch đã giao, không có nguồn thuốc cấp bổ sung.

- Vòng tránh thai, thuốc tiêm tránh thai: cấp miễn phí cho các đối tượng có đăng ký sử dụng để tránh thai.

1.3. PTTT tiếp thị xã hội

- **Bao cao su** tiếp thị xã hội được bán cho đối tượng có nhu cầu sử dụng để tránh thai và các nhu cầu khác thông qua hệ thống tiếp thị xã hội. Giá bán lẻ các loại bao cao su: Hello là 330đồng/chiếc; Yes là 500 đồng/chiếc và OK là 1.000 đồng/chiếc.

- **Thuốc uống tránh thai** tiếp thị xã hội được bán cho đối tượng có nhu cầu sử dụng ở các thành phố, thị xã, các tỉnh, huyện đồng bằng và các địa bàn thí điểm mở rộng TTXH thông qua hệ thống tiếp thị xã hội.

- Các PTTT khác được thí điểm tiếp thị xã hội theo dự án được duyệt.

2. Đảm bảo hậu cần PTTT

- Thực hiện việc quản lý hậu cần PTTT theo hướng dẫn tại thông tư số 01/2006/TT-DSGDTE ngày 15/9/2006.

- Kinh phí phân bổ để mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ kho hậu cần PTTT tuyến huyện. Định mức phân bổ kinh phí trung ương cho mỗi tỉnh được tính là 5 triệu đồng/huyện.

- Chi phí tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển PTTT theo quy định hiện hành. Kinh phí phân bổ cho địa phương để thực hiện việc bảo đảm hậu cần PTTT từ tỉnh đến cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS. Định mức phân bổ kinh phí trung ương được tính là 8 triệu đồng/tỉnh và 2,4 triệu đồng/huyện.

3. Quản lý, theo dõi đối tượng sử dụng phi lâm sàng

Chi phí cho CTV, cán bộ DS-KHHGD xã để quản lý, theo dõi đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai phi lâm sàng trong 12 tháng đầu. CTV, cán bộ DS-KHHGD xã theo dõi, giúp đỡ để đối tượng sử dụng liên tục trong 12 tháng.

4. Tập huấn, kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Chi cục DS-KHHGD tỉnh tổ chức tập huấn Bảng kiểm viên uống tránh thai và tư vấn, quản lý đối tượng KHHGD cho CTV và cán bộ DS-KHHGD xã. Căn cứ số CTV, cán bộ DS-KHHGD xã chưa được tập huấn và số kinh phí được giao để tổ chức lớp.

- Tổng cục DS-KHHGD tổ chức tập huấn nâng cao năng lực về quản lý và kỹ năng tiếp thị xã hội PTTT; dự báo nhu cầu KHHGD cho tuyến tỉnh.

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống tin quản lý hậu cần PTTT tuyến trung ương và tuyến tỉnh. Quản lý PTTT bằng chương trình phần mềm tự động ALMIS trên Internet. Chi phí phục vụ hệ thống thông tin quản lý hậu cần PTTT tuyến trung ương và tuyến tỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình phân phối và sử dụng PTTT tại các tuyến tỉnh/huyện/xã. Định mức phân bổ kinh phí trung ương tính bình quân cho mỗi tỉnh là 1.000.000 đồng/huyện, nhân với số huyện của tỉnh.

5. Vốn đối ứng

Tổng cục DS-KHHGD đảm bảo vốn đối ứng cho các dự án vốn viện trợ, vốn vay nước ngoài của chương trình DS-KHHGD do các tổ chức, ngân hàng quốc tế (UNFPA, GTZ, ADB, KFW...) tài trợ theo cam kết của từng dự án.

Ngân sách địa phương đảm bảo vốn đối ứng cho các dự án ODA do Tổng cục DS-KHHGD quản lý theo cam kết của địa phương với từng dự án cụ thể (Dự án góp phần cải thiện dịch vụ y tế/SKSS tại 2 tỉnh Cao Bằng, Sơn La (GTZ), Phòng chống HIV/AIDS cho thanh niên (ADB), hỗ trợ phát triển trẻ thơ trong các gia đình nghèo (ADB).

IV. NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chính sách triệt sản

Định mức phân bổ kinh phí trung ương để thực hiện chính sách triệt sản là 350.000 đồng/trường hợp. Trong đó:

- Người triệt sản được bồi dưỡng tiền (200.000 đồng/trường hợp) và được cấp thẻ Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe người tự nguyện triệt sản trong 2 năm (*của Bảo Việt*) theo định mức 70.000 đồng/trường hợp. Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh cấp thẻ cho người triệt sản ngay sau khi áp dụng phẫu thuật. Riêng hai tỉnh Bình Dương và Sóc Trăng được phân bổ kinh phí để mua thẻ Bảo hiểm Y tế tại địa phương.

- Tổ chức, vận động triệt sản bao gồm các khoản chi: ① Chi xăng xe hoặc thuê phương tiện vận tải chuyển người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản hoặc vận chuyển đội dịch vụ KHHGĐ xuống các cụm kỹ thuật để triệt sản. Định mức phân bổ kinh phí trung ương tính bình quân là 70.000 đồng/trường hợp; ② Chi hỗ trợ cán bộ y tế cấp xã thực hiện chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật. Mức chi là 10.000 đồng/trường hợp theo thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT.

2. Chính sách khuyến khích

Nội dung, hình thức, mức chi khuyến khích cộng đồng và khuyến khích tập thể và cá nhân theo các hướng dẫn hiện hành. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 5 triệu đồng/huyện, trong đó 3 triệu đồng dành cho khen thưởng cộng đồng và 2 triệu đồng dành cho khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác DS-KHHGĐ.

3. Quản lý Chương trình DS-KHHGĐ cấp xã

- Ngân sách địa phương chi phụ cấp cán bộ DS-KHHGĐ xã, phường theo quy định tại Nghị định 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐT&XH ngày 14/5/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định 121/2003/NĐ-CP.

- Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ chi bồi dưỡng thêm cho cán bộ DS-KHHGĐ xã theo thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT của Bộ Tài chính và Bộ Y tế để thực hiện yêu cầu quản lý đặc thù về DS-KHHGĐ: Mức chi bồi dưỡng là 200.000 đồng/người/tháng đối với các xã thuộc vùng đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; Mức chi bồi dưỡng là 150.000 đồng/người/tháng đối với các xã còn lại.

- Số lượng CTV được bố trí theo đơn vị thôn, ấp, bản, làng và bảo đảm mỗi CTV quản lý ít nhất 30 hộ gia đình đối với các thôn ấp ở các xã miền núi và nhiều nhất không quá 150 hộ gia đình đối với các thôn ấp ở các xã, phường. Mức chi thù lao cho CTV theo quy định hiện hành. Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh tiến hành rà soát việc phân công CTV theo địa bàn. Trường hợp số CTV còn thiếu so với hướng dẫn

trên đây thì phải có kế hoạch tập huấn, bổ sung sổ hộ gia đình để triển khai từng bước cho phù hợp.

- Mua bảo hiểm y tế cho cán bộ DS-KHHGD xã theo Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ bảo hiểm y tế tự nguyện đối với cán bộ DSGĐTE xã phường thị trấn.

- Chi phí quản lý của Ban DS-KHHGD xã bao gồm: chi phí cho giao ban, văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 600.000 đồng/năm/xã.

- Đối với cán bộ DS-KHHGD được chuyển vào ngạch viên chức trạm y tế xã thì không chi bồi dưỡng và không chi mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Số kinh phí còn lại được bố trí vào các hoạt động do địa phương quyết định.

4. Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

- Các tỉnh, thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ DS-KHHGD (*bao gồm cả kỹ năng truyền thông*): Tập huấn lần đầu cho cán bộ DS-KHHGD xã là 7 ngày và CTV là 5 ngày; tập huấn lại về nghiệp vụ cho cán bộ DS-KHHGD xã là 2 ngày và CTV là 1 ngày. Định mức phân bổ kinh phí trung ương được tính là 75.000 đồng/người/ngày đối với cán bộ DS-KHHGD xã và 35.000 đồng/người/ngày đối với CTV. Ngoài ra, hỗ trợ kinh phí đi lại bình quân là 70.000 đồng/người cho cán bộ DS-KHHGD xã, mức chi cụ thể theo quy định của địa phương. Căn cứ tình hình thực tế về trình độ và nhu cầu tập huấn cán bộ DS-KHHGD xã và CTV, các tỉnh tổ chức các lớp tập huấn nêu trên.

- Tổng cục DS-KHHGD tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên tuyến tỉnh; tổ chức đào tạo cán bộ DS-KHHGD tỉnh, huyện, ban, ngành trung ương tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và Trung tâm Đào tạo, Bộ Y tế (TP Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng) trong thời gian 2 tháng. Kinh phí đào tạo được bố trí tại Tổng cục DS-KHHGD. Chi phí đi lại của học viên do cơ quan cử cán bộ đi đào tạo chi trả.

5. Đưa chính sách DS-KHHGD vào hương ước, quy ước

Thực hiện việc mở rộng mô hình đưa chính sách DS-KHHGD vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, làng theo Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTU'MTTQVN-UBQGDS-KHHGD ngày 9 tháng 7 năm 2001 giữa Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá Thông tin - Ban thường trực Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - Ủy ban Quốc gia DS-KHHGD (*nay là Tổng cục DS-KHHGD, Bộ Y tế*).

Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGD) chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Văn hoá - Thông tin và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng phương án báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh cân đối từ nguồn ngân sách của địa phương để tiến hành triển khai đưa chính sách DS-KHHGD vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, làng và tổ chức thực hiện các hoạt động.

5.1. Các hoạt động chủ yếu

- Thu thập thông tin về tình hình DS-KHHGD, sưu tầm các hương ước, quy ước đã được xây dựng.

- Tổ chức hội thảo định hướng những nội dung cần xây dựng trong hương ước, quy ước và thống nhất đề cương chi tiết của hương ước, quy ước.

- Xây dựng và hoàn thiện khung nội dung của hương ước, quy ước cần hướng dẫn các thôn, ấp, bản, làng.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ thôn, ấp, bản, làng về khung nội dung của hương ước, quy ước. Đối tượng dự tập huấn là cán bộ thuộc: cấp huyện (*Trung tâm DS-KHHGD, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), Tư pháp, Văn hoá-Thông tin*); cấp xã (*Ủy ban nhân dân, MTTQ, Tư pháp, văn hoá thông tin, DS-KHHGD*); các thôn, ấp, bản, làng trong xã (*Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, MTTQ, Cựu chiến binh, Thanh niên, Phụ nữ, Nông dân, cộng tác viên DS-KHHGD*).

- Các thôn ấp, bản làng tổ chức soạn thảo và hoàn thiện hương ước, quy ước của mỗi thôn, ấp, bản, làng.

- Tổ chức thảo luận của các hộ gia đình trong thôn để góp ý kiến vào hương ước, quy ước của thôn.

- Thẩm định hương ước, quy ước để bảo đảm sự phù hợp với pháp luật, thuần phong mỹ tục của địa phương và trình xã, huyện phê duyệt hương ước, quy ước theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN-UBQGDS-KHHGD.

- Hợp phổ biến hương ước, quy ước đến từng hộ gia đình trong thôn, ấp, bản, làng.

- Tuyên truyền, giới thiệu hương ước, quy ước của các thôn, ấp, bản, làng trong toàn tỉnh làm cơ sở để mở rộng việc đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình triển khai của các xã.

5.2. Nội dung chính sách DS-KHHGD cần đưa vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, làng:

- Thực hiện mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con; phụ nữ sinh con trong độ tuổi từ 22 đến 35, khoảng cách giữa các lần sinh từ 3 đến 5 năm.

- Không tuyên truyền việc sinh con theo ý muốn, việc lựa chọn phương pháp tạo giới tính thai nhi; không chuẩn đoán giới tính thai nhi khi có thai.

- Mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai, thực hiện kế hoạch hoá gia đình; không kỳ thị đối với người sử dụng biện pháp tránh thai và người sinh con 1 bé.

- Các biện pháp khuyến khích gia đình tích cực thực hiện chính sách DS-KHHGD của nhà nước, không kết hôn sớm, đẻ sớm, đẻ nhiều, đẻ dày so với mục tiêu vận động. Các biện pháp không khuyến khích đối với cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên.

6. Khảo sát, đánh giá, quản lý, điều hành

- Triển khai các điều tra, khảo sát, đánh giá tác nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và xây dựng các chính sách, hướng dẫn thực hiện công tác DS-KHHGD

của địa phương. Định mức phân bổ kinh phí trung ương được tính là 25-30-35-40 triệu đồng/tỉnh tương ứng với quy mô dân số dưới 1 triệu dân, từ 1 triệu đến dưới 2 triệu dân, từ 2 triệu đến dưới 3 triệu dân và trên 3 triệu dân.

- Tổng cục DS-KHHGĐ triển khai các cuộc khảo sát, đánh giá phục vụ quản lý điều hành và xây dựng các chính sách, hướng dẫn triển khai thực hiện công tác DS-KHHGĐ của trung ương.

- Các khoản chi cho khảo sát, đánh giá được áp dụng theo Thông tư số 120/2007/TT-BTC ngày 15/10/2007 về hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách Nhà nước. Các khoản chi cho xây dựng chính sách, hướng dẫn, điều hành được áp dụng theo các quy định hiện hành.

7. Kiểm tra, giám sát, thanh tra

- Chủ động kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện chương trình do cơ quan DS-KHHGĐ các cấp trực tiếp quản lý, điều hành; Phối hợp với các ngành kiểm tra, giám sát, thanh tra theo chuyên đề, chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng kinh phí.

- Kiểm tra, giám sát, thanh tra toàn diện về công tác DS-KHHGĐ do Tổng cục DS-KHHGĐ thực hiện theo nội dung, địa điểm cụ thể.

V. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

1. Thu thập, cập nhật thông tin và lập báo cáo thống kê chuyên ngành

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ đúng thời gian, đủ số lượng chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng theo hướng dẫn tại Công văn số 9717/BYT-KH-TC ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về thu thập và báo cáo chỉ tiêu thống kê chuyên ngành DS-KHHGĐ.

- Duy trì thu thập, cập nhật đầy đủ thông tin biến động về DS-KHHGĐ của các hộ gia đình trên địa bàn vào Sổ hộ gia đình của cộng tác viên và cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ xã.

- Hỗ trợ Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh in biểu mẫu báo cáo thống kê chuyên ngành cấp phát cho tới xã. Định mức phân bổ kinh phí trung ương tính bình quân là 100 đồng/trang.

2. Duy trì và quản trị kho dữ liệu điện tử DS-KHHGĐ

2.1. Thu thập, cập nhật thông tin và nhập tin:

+ Hàng tháng cộng tác viên thu thập, cập nhật vào phiếu thu tin các thông tin đầu vào (trẻ mới sinh, hộ/người mới đến) và thông tin biến động (thay đổi họ và tên, tình trạng hôn nhân, thay đổi BPTT...). Cán bộ DS-KHHGĐ xã thẩm định thông tin (đầu vào và biến động) trong phiếu thu tin trước khi gửi phiếu thu tin lên huyện.

+ Hàng tháng cán bộ DS-KHHGĐ cấp huyện rà soát và nhập tin mới từ phiếu thu tin vào kho dữ liệu điện tử.

+ Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 2.000 đồng/phiếu thu tin (theo thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT) và được chia ra theo các khâu: thu thập tin là 1000 đồng/phiếu thu tin có thông tin mới; 500 đồng/phiếu thu tin có thông tin biến động; nhập tin là 500/phiếu thu tin và các chi phí khác.

2.2. Bảo trì hệ thống máy chủ, máy trạm và mạng tin học với định mức phân bổ kinh phí trung ương là 300 nghìn đồng/kho dữ liệu điện tử (63 tỉnh và 674 huyện); Hỗ trợ sửa chữa thường xuyên, thay thế thiết bị, văn phòng phẩm, thuê, mướn lao động để kho dữ liệu điện tử hoạt động thường xuyên. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 3,5 triệu đồng/kho dữ liệu điện tử.

2.3. Xây dựng và hoàn thiện kho dữ liệu tại trung ương, 63 Kho dữ liệu điện tử tại Chi cục DS-KHHGD cấp tỉnh và các kho dữ liệu điện tử cấp huyện

+ Cung cấp mới trang thiết bị cho Kho dữ liệu điện tử 63 tỉnh và 128 Kho dữ liệu điện tử huyện. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 100 triệu đồng/kho cấp tỉnh và 40 triệu đồng/kho cấp huyện. Số lượng, chủng loại và cấu hình tối thiểu của mỗi loại thiết bị của kho dữ liệu theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

+ Kết nối và truyền dữ liệu trong Trung tâm Tích hợp dữ liệu của Tổng cục DS-KHHGD bằng đường kết nối Internet băng thông rộng (ADSL/SHDSL) giữa kho dữ liệu điện tử các cấp. Định mức phân bổ kinh phí trung ương để kết nối Internet là 4,8 triệu đồng/kho cấp tỉnh và 2,4 triệu đồng/kho cấp huyện;

3. Tập huấn thu thập, cập nhật thông tin và lập báo cáo thống kê chuyên ngành và quản trị kho dữ liệu điện tử DS-KHHGD

- Hỗ trợ tập huấn CTV và Cán bộ DS-KHHGD cấp xã về thu thập, cập nhật thông tin và lập báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGD;

- Hỗ trợ tập huấn Cán bộ DS-KHHGD cấp huyện về lập báo cáo thống kê chuyên ngành và quản trị kho dữ liệu điện tử DS-KHHGD.

4. Giám sát, thẩm định và hỗ trợ kỹ thuật

Hỗ trợ Chi cục DS-KHHGD tỉnh tăng cường các hoạt động: Tổ chức thẩm định các thông tin ghi chép ban đầu vào sổ hộ gia đình và sổ liệu báo cáo thống kê định kỳ của các cấp; Hỗ trợ kỹ thuật thống kê, tin học cho cấp huyện, xã. Định mức phân bổ kinh phí trung ương để tính cho mỗi tỉnh là 1 triệu đồng/huyện.

VI. THỬ NGHIỆM, MỞ RỘNG MỘT SỐ MÔ HÌNH, GIẢI PHÁP CAN THIỆP, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VIỆT NAM

1. Thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh

1.1. Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng dân số thông qua xây dựng và mở rộng hệ thống sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh đến năm 2010 tại 12 tỉnh

phía Bắc (do Bệnh viện Phụ sản Trung ương thực hiện) và tại 12 tỉnh phía Nam (do Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ – Tp Hồ Chí Minh thực hiện).

- Tiếp tục tập huấn kỹ thuật siêu âm chẩn đoán cho bác sỹ tuyến huyện để triển khai sàng lọc dị tật bẩm sinh; tập huấn kỹ thuật viên lấy mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh tuyến huyện và xã.

- Bổ sung trang thiết bị cho Labo xét nghiệm, đảm bảo kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh cơ bản tại 2 bệnh viện nêu trên.

- Bổ sung, chỉnh lý tài liệu truyền thông; tuyên truyền về sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh tại cộng đồng.

1.2. Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng dân số thông qua xây dựng và mở rộng hệ thống sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh tại 7 tỉnh khu vực miền Trung đến năm 2010.

1.3. Tiếp tục thực hiện các hoạt động về sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh theo đề án đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt. Đối với 7 tỉnh khu vực miền Trung: Tiến hành xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

2. Thực hiện can thiệp bệnh di truyền, dị tật và bệnh hiểm nghèo

Tiếp tục triển khai các các hoạt động của Đề án “Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình ứng dụng kỹ thuật cao trong điều trị các bệnh: Phình đại tràng bẩm sinh, còn ống động mạch, tăng sản thượng thận bẩm sinh tại bệnh viện Nhi trung ương và một số tỉnh, thành phố” theo các nội dung đề án đã được phê duyệt nhằm giảm thiểu tỷ lệ khuyết tật, dị tật của dân số.

3. Xây dựng, thử nghiệm và mở rộng mô hình, giải pháp can thiệp

3.1. Mô hình cung cấp thông tin, tư vấn và dịch vụ SKSS/KHHGD cho vị thành niên, thanh niên và mô hình Kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân.

Tổng cục DS-KHHGD nghiên cứu, rà soát xây dựng chuẩn mô hình để hướng dẫn địa phương duy trì tại các xã đã triển khai và mở rộng tại một số xã mới. Định mức phân bổ kinh phí trung ương là 15 triệu đồng/xã duy trì và 40 triệu đồng/xã mở rộng.

3.2. Đề án nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc Cống, Mảng, Lahủ, Sila của tỉnh Lai Châu. Nội dung và phương thức hoạt động theo đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt.

3.3. Triển khai thử nghiệm mô hình can thiệp về mặt xã hội nhằm loại bỏ hoặc thay đổi phong tục, tập quán lạc hậu làm suy thoái chất lượng giống nòi tại các địa phương theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

3.4. Nghiên cứu xây dựng và thử nghiệm mô hình can thiệp các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ số giới tính khi sinh. Tổng cục DS-KHHGD xây dựng đề án khung, lựa chọn một số tỉnh xây dựng và triển khai thí điểm tại một số địa bàn cụ thể.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIAO KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giao chỉ tiêu kế hoạch, dự toán chi ngân sách cho các Bộ, ngành, địa phương:

- Giao cho Bộ Y tế chỉ tiêu kế hoạch về mức giảm tỷ lệ sinh của cả nước, dự toán chi ngân sách chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (phần kinh phí do Bộ Y tế trực tiếp quản lý, thực hiện).

- Giao dự toán chi ngân sách cho các Bộ, ngành trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (phần kinh phí do Bộ, ngành trung ương quản lý, thực hiện).

- Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ tiêu kế hoạch về mức giảm tỷ lệ sinh, tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại, dự toán chi ngân sách chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (kinh phí trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chương trình DS-KHHGĐ).

2. Bộ Y tế giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ cho Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình (phần kinh phí do Bộ Y tế trực tiếp quản lý, thực hiện).

3. Tổng cục DS-KHHGĐ giao kế hoạch và dự toán ngân sách chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán chi ngân sách cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện bao gồm:

- Chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh, tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người mới sử dụng theo từng BPTT hiện đại.

- Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ.

- Ngân sách địa phương chi bổ sung cho chương trình DS-KHHGĐ, sự nghiệp dân số, vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đối ứng cho các dự án ODA do chi cục DS-KHHGĐ quản lý thực hiện và vốn đối ứng cho các dự án ODA do Tổng cục DS-KHHGĐ quản lý thực hiện theo cam kết của địa phương.

5. Sở y tế giao ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu và ngân sách địa phương chi bổ sung cho chương trình DS-KHHGĐ cho chi cục DS-KHHGĐ để triển khai nhiệm vụ, hoạt động (bao gồm cả kinh phí của Chương trình DS-KHHGĐ để ký hợp đồng với các sở, ban ngành thực hiện hoạt động)

II. CẤP PHÁT, SỬ DỤNG VÀ THANH QUYẾT TOÁN

1. Việc cấp phát, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí của chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tổng cục DS-KHHGĐ ký hợp đồng với các Bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức ở Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ.

III. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Chế độ báo cáo phân bổ dự toán, báo cáo tình hình thực hiện, báo cáo quyết toán chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 06/01/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGĐ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE ngày 29/7/2005 về ban hành chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành DSGDTE và hướng dẫn tại công văn số 9717/BYT-KHTC ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế về thu thập và báo cáo chỉ tiêu thống kê chuyên ngành DS-KHHGĐ.

3. Các báo cáo nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý điều hành được thực hiện theo yêu cầu cụ thể của các đơn vị quản lý.

Bộ Y tế hướng dẫn kế hoạch năm 2009 chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các Bộ, ngành, đoàn thể có văn bản gửi về Bộ Y tế (Tổng cục DS-KHHGĐ) để giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Chi cục DS -KHHGĐ các tỉnh, thành phố;
- Các Bộ, ban ngành, đoàn thể TW sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu DS-KHHGĐ (09);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Tổng cục DS-KHHGĐ (TCT, các PTCT, các vụ đơn vị trực thuộc);
- Lưu: VT, TCDS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Bá Thủy

DANH SÁCH CÁC BIỂU KÈM THEO

Biểu số	Tên biểu
1	Chỉ tiêu biện pháp tránh thai và mức giảm sinh năm 2009
2	Chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch CTMTQG DS-KHHGD năm 2009
3	Tổng hợp kinh phí CTMTQG DS-KHHGD năm 2009
4	Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi năm 2009
5	Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD năm 2009
6	Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh TTXH PTTT năm 2009
7	Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện CT năm 2009
8	Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD năm 2009
9	Dự án Thử nghiệm và mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số VN năm 2009

CHỈ TIÊU BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ MỨC GIẢM SINH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS ngày 26 tháng 12 năm 2008)

STT	Tỉnh/thành phố	Số người mới thực hiện BPTT trong năm (người)							Mức giảm tỷ lệ sinh (%)
		Tổng cộng	Triệt sản	DCTC	Thuốc cấy tránh	Thuốc tiêm tránh thai	Viên uống tránh thai	Bao cao su	
	Tổng cộng	4.803.000	29.000	1.511.400	16.000	262.600	1.499.000	1.485.000	0.2
A	Địa phương	4.794.500	29.000	1.502.900	16.000	262.600	1.499.000	1.485.000	0.2
I	Miền núi phía Bắc								
1	Lai Châu	17.300	100	9.000	200	1.000	4.000	3.000	1.00
2	Điện Biên	20.190	120	11.600	100	370	4.500	3.500	1.00
3	Sơn La	44.800	200	22.500	400	2.700	14.000	5.000	0.70
4	Hồ Bình	48.790	390	16.300	400	3.200	18.000	10.500	0.30
5	Cao Bằng	23.460	160	9.000	300	4.500	5.500	4.000	0.30
6	Lạng Sơn	41.740	140	13.400	200	500	16.500	11.000	0.40
7	Lào Cai	33.080	350	12.900	250	3.080	9.000	7.500	0.60
8	Yên Bái	41.800	500	14.000	300	2.000	15.000	10.000	0.30
9	Quảng Ninh	67.010	150	13.500	400	2.460	18.500	32.000	0.30
10	Hà Giang	32.100	400	14.000	200	5.000	9.500	3.000	0.60
11	Tuyên Quang	37.705	265	14.400	250	4.290	10.000	8.500	0.50
12	Bắc Cạn	17.400	200	6.000	200	2.000	5.500	3.500	0.40
13	Thái Nguyên	72.100	300	15.000	300	1.500	27.000	28.000	0.20
14	Phủ Thọ	81.320	300	28.900	150	1.470	28.000	22.500	0.20
15	Bắc Giang	89.020	250	28.900	400	1.470	35.500	22.500	0.20
II	Đông Bằng Bắc bộ								
16	Vĩnh Phúc	67.115	255	23.800	100	1.960	25.000	16.000	0.30
17	Bắc Ninh	52.925	255	19.600	200	370	17.000	15.500	0.30
18	TP. Hà Nội	315.130	870	87.500	400	7.360	74.000	145.000	0.30
19	Hải Dương	86.020	500	46.500	200	2.820	20.000	16.000	0.20
20	Hưng Yên	69.150	520	40.800	100	1.230	12.000	14.500	0.30
21	TP. Hải Phòng	92.740	390	37.900	100	1.350	17.000	36.000	0.20
22	Thái Bình	90.470	590	43.900	300	3.680	23.000	19.000	0.20
23	Hà Nam	75.840	340	35.500	300	3.700	14.000	22.000	0.20
24	Nam Định	77.115	335	35.300	300	3.680	15.000	22.500	0.20
25	Ninh Bình	46.680	240	16.300	300	1.840	12.000	16.000	0.20
III	Bắc Trung bộ								
26	Thanh Hoá	138.800	800	76.000	500	3.500	28.000	30.000	0.40
27	Nghệ An	110.100	500	45.000	600	14.000	20.000	30.000	0.50
28	Hà Tĩnh	49.100	700	23.000	400	4.000	8.000	13.000	0.20
29	Quảng Bình	44.210	730	16.500	300	3.680	11.000	12.000	0.40
30	Quảng Trị	29.435	225	9.300	300	610	8.500	10.500	0.60
31	Thừa Thiên Huế	70.350	430	14.600	300	5.520	17.500	32.000	0.40
IV	Duyên hải Miền Trung								
32	TP. Đà Nẵng	39.070	230	8.500	100	740	9.000	20.500	0.40
33	Quảng Nam	63.000	400	18.000	500	4.100	11.000	29.000	0.40
34	Quảng Ngãi	66.055	775	21.400	200	3.680	16.500	23.500	0.50
35	Bình Định	89.800	390	23.800	400	12.210	25.000	28.000	0.60
36	Phủ Yên	55.150	470	16.200	300	3.680	16.500	18.000	0.50
37	Khánh Hoà	79.525	545	10.700	100	3.680	33.500	31.000	0.30
38	Ninh Thuận	36.765	225	7.900	400	740	16.500	11.000	0.60
V	Tây Nguyên								
39	Gia Lai	68.970	750	14.300	400	14.020	26.000	13.500	0.80
40	Kon Tum	25.545	215	7.700	400	1.230	10.000	6.000	1.00
41	Đắk Lắk	89.845	865	23.000	300	3.680	39.000	23.000	1.00
42	Đắk Nông	31.525	255	8.600	200	1.470	11.000	10.000	1.00
IV	Miền Đông Nam Bộ								
43	Lâm Đồng	73.030	670	16.800	500	10.060	20.000	25.000	0.60
44	Bình Thuận	66.280	820	19.400	300	5.760	18.000	22.000	0.60
45	TP. Hồ Chí Minh	375.560	2.100	55.800	300	7.360	150.000	160.000	0.10

CHỈ TIÊU BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ MỨC GIẢM SINH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS ngày 26 tháng 12 năm 2008)

STT	Tỉnh/thành phố	Số người mỗi thực hiện BPTT trong năm (người)							Mức giảm tỷ lệ sinh (%)
		Tổng cộng	Triệt sản	DCTC	Thuốc cây tránh	Thuốc tiêm tránh thai	Viên uống tránh thai	Bao cao su	
46	Bình Phước	39,900	430	12.300	200	7.970	11.500	7.500	0.70
47	Bình Dương	66,755	225	17.200	200	6.130	22.000	21.000	0.60
48	Tây Ninh	53,870	450	19.900	100	2.920	17.000	13.500	0.40
49	Đồng Nai	134,690	560	30.000	200	3.930	45.000	55.000	0.40
50	Bà Rịa Vũng Tàu	62,905	305	14.400	100	1.600	23.500	23.000	0.30
IIV	Đồng bằng sông Cửu long								
51	Long An	87,360	560	25.100	300	4.900	30.500	26.000	0.40
52	Đồng Tháp	121,200	600	37.000	100	19.500	34.500	29.500	0.30
53	An Giang	150,585	985	35.000	100	10.500	74.000	30.000	0.30
54	Tiền Giang	119,030	460	20.900	100	3.070	54.500	40.000	0.30
55	Bến Tre	75,820	150	19.000	100	9.570	24.500	22.500	0.10
56	Trà Vinh	51,710	350	18.800	200	860	17.500	14.000	0.60
57	Vĩnh Long	72,070	400	22.900	100	4.670	26.000	18.000	0.30
58	TP. Cần Thơ	85,810	480	32.900	100	2.330	26.000	24.000	0.30
59	Hậu Giang	59,650	550	14.000	100	2.000	27.000	16.000	0.40
60	Sóc Trăng	86,050	450	30.500	100	4.500	28.000	22.500	0.30
61	Kiên Giang	116,080	580	54.500	100	4.900	27.000	29.000	0.50
62	Bạc Liêu	71,100	300	15.000	300	5.000	32.000	18.500	0.30
63	Cà Mau	96,800	950	30.500	350	1.000	34.000	30.000	0.50
B	Bộ, ngành TW	8,500		8.500	-	-			
1	Bộ Quốc phòng			5500					
2	Bộ Công an			1000					
3	Bộ Giao thông vận tải			2000					

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DS-KHHGD NĂM 2009

(Kèm theo công văn số 8309 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

TT	Tỉnh, thành phố	Số xã được đán tư trang thiết bị truyền thông	Số xã thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS	Số cán bộ truyền thông tuyên trình được tập huấn	Số cán bộ truyền thông tuyên trình được tập huấn	Số trung tâm CSSKSS tỉnh được bổ sung trang thiết bị KHHGD	Số cán bộ của Trung tâm DS- KHHGD huyện hoặc khoa CSSKSS của huyện được tập huấn về thuốc cay tranh thai	Số cán bộ của trung tâm DS- KHHGD huyện được tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD	Số CBDS xã và CTV được đào tạo bằng kiểm viên thuốc nóng tranh thai
	Tổng cộng	1588	6143	315	2052	17	684	1368	54187
I	Miền núi phía bắc								
1	Lai Châu	4	67	5	18		6	12	407
2	Điện Biên		73	5	27		9	18	524
3	Sơn La		142	5	33	1	11	22	1051
4	Hoà Bình		147	5	33		11	22	829
5	Cao Bằng	4	139	5	39	1	13	26	845
6	Lạng Sơn		158	5	33	1	11	22	904
7	Lào Cai		115	5	27		9	18	709
8	Yên Bái		126	5	27		9	18	813
9	Quảng Ninh		130	5	42	1	14	28	653
10	Hà Giang		136	5	33	1	11	22	826
11	Tuyên Quang		98	5	18		6	12	691
12	Bắc Cạn		85	5	24		8	16	479
13	Thái nguyên		126	5	27		9	18	1143
14	Phủ Thọ		179	5	39		13	26	1191
15	Bắc Giang		110	5	30		10	20	1070
II	Đông bằng Bắc bộ								
16	Vĩnh Phúc	41	72	5	24		8	16	659
17	Bắc Ninh	88	44	5	24		8	16	561
18	TP Hà Nội	43	206	5	87		29	58	3140
19	Hải Dương	47	91	5	36	1	12	24	1021
20	Hưng Yên	43	49	5	30		10	20	657
21	TP Hải Phòng	29	123	5	45	1	15	30	1066
22	Thái Bình	57	115	5	24		8	16	1082
23	Hà Nam	27	41	5	18		6	12	503
24	Nam Định	46	96	5	30		10	20	1119
25	Ninh Bình	30	83	5	24		8	16	615
III	Bắc trung bộ								
26	Thanh Hoá	75	394	5	81	1	27	54	2485
27	Nghệ An	62	277	5	60	1	20	40	2142
28	Hà Tĩnh	69	170	5	36	1	12	24	1088
29	Quảng Bình	35	110	5	21		7	14	587
30	Quảng Trị	25	86	5	30		10	20	553
31	Thừa Thiên Huế	35	106	5	27		9	18	732
IV	Duyên hải miền trung								
32	TP Đà Nẵng	8	32	5	24		8	16	354
33	Quảng Nam	56	133	5	54	1	18	36	1526
34	Quảng Ngãi	42	116	5	42	1	14	28	904
35	Bình Định	32	104	5	33	1	11	22	819
36	Phủ Yên	9	69	5	27		9	18	560
37	Khánh Hoà	34	74	5	27		9	18	635
38	Ninh Thuận	5	41	5	18		6	12	312
V	Tây Nguyên								
39	Gia lai	4	147	5	48	1	16	32	921
40	Kon tum	8	68	5	27		9	18	336
41	Đắk Lắk	6	120	5	42	1	14	28	1189
42	Đắk Nông	5	48	5	24		8	16	363
VI	Miền Đông Nam bộ								
43	Lâm Đồng		102	5	36	1	12	24	740
44	Bình Thuận	7	85	5	30		10	20	639
45	TP. Hồ Chí Minh	106	97	5	72		24	48	2772
46	Bình Phước	41	59	5	24		8	16	533
47	Bình Dương	41	27	5	21		7	14	573

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DÂN SỐ -KHHGĐ

Biểu 2a

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DS-KHHGĐ NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

TT	Tỉnh, thành phố	Số xã được đầu tư trang thiết bị truyền thông	Số xã thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS	Số cán bộ truyền thông tuyên tỉnh được tập huấn	Số cán bộ truyền thông tuyên huyện được tập huấn	Số trung tâm CSSKSS tỉnh được bổ sung trang thiết bị KHHGĐ	Số cán bộ của Trung tâm DS-KHHGĐ huyện hoặc khoa CSSKSS của huyện được tập huấn về thuốc cây tránh thai	Số cán bộ của trung tâm DS-KHHGĐ huyện được tập huấn quản lý dịch vụ KHHGĐ	Số CBDS xã và CTV được đào tạo bằng kiểm viên thuộc nông tránh thai
48	Tây Ninh	18	37	5	27		9	18	518
49	Đồng Nai	41	73	5	33		11	22	1046
50	Bà Rịa Vũng Tàu	19	40	5	24		8	16	463
VII	ĐB sông Cửu Long								
51	Long an	37	99	5	42	1	14	28	931
52	Đồng Tháp	24	72	5	33		11	22	790
53	An Giang	61	56	5	33		11	22	1115
54	Tiền Giang	67	62	5	30		10	20	836
55	Bến Tre	57	74	5	24		8	16	780
56	Trà Vinh	19	51	5	27		9	18	384
57	Vĩnh Long	17	56	5	21		7	14	605
58	TP Cần Thơ	27	23	5	24		8	16	611
59	Hậu Giang	28	29	5	21		7	14	482
60	Sóc Trăng	5	64	5	27		9	18	607
61	Kiên Giang		92	5	42		14	28	785
62	Bạc Liêu	2	40	5	21		7	14	370
63	Cà Mau	2	59	5	27		9	18	549

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHGD**CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DS-KHHGD NĂM 2009**

(Kèm theo công văn số: 8029 /BYT-TC/DS, ngày 16 tháng 12 năm 2008)

TT	Tỉnh, thành phố	Số CBDS xã được tập huấn nghiệp vụ quản lý	Số CTV được tập huấn nghiệp vụ quản lý	Số kho hàng cần tuyển huyện được đầu tư trang thiết bị	Số kho điện tử tuyển tỉnh được đầu tư trang thiết bị mới	Số kho điện tử tuyển huyện được đầu tư trang thiết bị mới	Số lượng biểu được in an	Số CTV và CBDS xã được tập huấn về thu thập và cập nhật thông tin	Số cán bộ huyện được tập huấn về thông kê	Số xã mới triển khai mô hình cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS/KHHGD cho VTN, TN	Số xã mới triển khai mô hình kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân
	Tổng cộng	5514	48.103	684	63	128	7.538.474	171.370	1.368	82	55
I	Miền núi phía bắc										
1	Lai Châu	49	358	6	1	3	57.676	1.290	12		
2	Điện Biên	53	471	9	1	2	73.572	1.675	18		
3	Sơn La	103	948	11	1	3	147.372	3.365	22		
4	Hoà Bình	105	724	11	1	3	117.980	2.624	22		
5	Cao Bằng	100	745	13	1	3	119.658	2.683	26		
6	Lạng Sơn	113	791	11	1	3	128.572	2.864	22		
7	Lào Cai	82	627	9	1	1	100.328	2.254	18		
8	Yên Bái	90	723	9	1	2	114.720	2.589	18		
9	Quảng Ninh	93	560	14	1	5	93.652	2.053	28		
10	Hà Giang	98	728	11	1	3	117.010	2.623	22		
11	Tuyên Quang	70	621	6	1	1	97.040	2.209	12		
12	Bắc Cạn	61	418	8	1	2	68.124	1.514	16		
13	Thái Nguyên	90	1053	9	1	3	158.800	3.691	18	4	
14	Phủ Thọ	138	1053	13	1	2	168.450	3.785	26		4
15	Bắc Giang	115	956	10	1	1	150.758	3.414	20	4	
II	Đông bằng Bắc bộ										
16	Vĩnh Phúc	69	591	8	1	2	92.734	2.106	16	4	
17	Bắc Ninh	63	499	8	1	1	79.230	1.787	16	4	
18	TP Hà Nội	289	2852	29	1	1	439.094	10.083	58		
19	Hải Dương	132	890	12	1	2	145.426	3.228	24		
20	Hưng Yên	81	576	10	1	3	93.284	2.081	20		6
21	TP Hải Phòng	112	954	15	1	3	149.986	3.404	30	7	
22	Thái Bình	143	939	8	1	1	154.332	3.415	16	4	
23	Hà Nam	58	445	6	1	1	71.192	1.600	12		
24	Nam Định	115	1004	10	1	4	157.278	3.577	20		4
25	Ninh Bình	74	542	8	1	1	87.194	1.952	16	4	
III	Bắc trung bộ										
26	Thanh Hoá	317	2168	27	1	6	353.708	7.860	54	12	
27	Nghệ An	239	1903	20	1	4	302.516	6.822	40	4	
28	Hà Tĩnh	132	956	12	1	4	154.306	3.450	24		
29	Quảng Bình	80	508	7	1	1	83.898	1.851	14	4	
30	Quảng Trị	71	482	10	1	2	78.662	1.748	20	4	
31	Thừa Thiên Huế	76	656	9	1	1	103.024	2.340	18		8
IV	Duyên hải miền trung										
32	TP Đà Nẵng	28	326	8	1	1	49.112	1.141	16		
33	Quảng Nam	120	800	18	1	4	131.160	2.907	36	5	
34	Quảng Ngãi	90	814	14	1	4	126.880	2.893	28		8
35	Bình Định	80	739	11	1	4	114.778	2.623	22		4
36	Phủ Yên	55	506	9	1	1	78.518	1.794	18		
37	Khánh Hoà	70	565	9	1	1	89.560	2.022	18		
38	Ninh Thuận	32	281	6	1	1	43.866	999	12		4
V	Tây Nguyên										
39	Gia Lai	108	813	16	1	4	130.330	2.925	32		
40	Kon Tum	49	287	9	1	2	48.174	1.054	18		
41	Đắk Lắk	90	1099	14	1	2	164.840	3.842	28		
42	Đắk Nông	36	327	8	1	2	50.882	1.162	16	6	
VI	Miền Đông Nam bộ										
43	Lâm Đồng	73	668	12	1	2	103.790	2.370	24		4
44	Bình Thuận	64	576	10	1	2	89.714	2.046	20		4
45	TP. Hồ Chí Minh	161	2611	24	1	5	380.924	9.024	48		
46	Bình Phước	51	482	8	1	2	74.644	1.708	16		
47	Bình Dương	45	528	7	1	1	79.518	1.850	14		

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DS-KHIIGĐ NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

TT	Tỉnh, thành phố	Số CBDS xã được tập huấn nghiệp vụ quản lý	Số CTV được tập huấn nghiệp vụ quản lý	Số kho hậu cần tuyến huyện được đầu tư trang thiết bị	Số kho điện tử tuyến tỉnh được đầu tư trang thiết bị mới	Số kho điện tử tuyến huyện được đầu tư trang thiết bị mới	Số lương biến được in an	Số CTV và CBDS xã được tập huấn về thu thập và cập nhật thông tin	Số cán bộ huyện được tập huấn về thống kê	Số xã mới triển khai mô hình cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS/KHIIGĐ cho VTN, TN	Số xã mới triển khai mô hình kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân
48	Tây Ninh	48	470	9	1	2	72.410	1.663	18		
49	Đồng Nai	86	961	11	1	2	145.562	3.374	22	8	
50	Bà Rịa Vũng Tàu	41	422	8	1	2	64.604	1.488	16		
VII	ĐB sống cứu long										
51	Long an	95	836	14	1	3	130.820	2.976	28		
52	Đồng Tháp	71	719	11	1	3	110.324	2.538	22		
53	An Giang	77	1038	11	1	3	154.148	3.615	22		
54	Tiền Giang	85	752	10	1	2	117.438	2.674	20		
55	Bến Tre	80	700	8	1		109.640	2.493	16		3
56	Trà Vinh	51	462	9	1	1	72.034	1.641	18		
57	Vĩnh Long	54	458	7	1		71.964	1.635	14		3
58	TP Cần Thơ	38	573	8	1	2	84.112	1.985	16	4	
59	Hậu Giang	36	447	7	1	2	66.802	1.560	14		3
60	Sóc Trăng	53	555	9	1	1	84.670	1.954	18		
61	Kiên Giang	71	714	14	1	3	109.644	2.521	28	4	
62	Bạc Liêu	31	339	7	1		51.422	1.191	14		
63	Cà Mau	49	500	9	1	2	76.614	1.765	18		

TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD KẾ HOẠCH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trung ương/dịa phương	Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi	Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số_VN	Công 6 dự án	Dề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	Tổng cộng
	Tổng số	127,169	118,393	118,179	172,164	44,303	43,793	624,000	66,000	690,000
A	Bộ Y tế	21,756	14,493	100,869	15,656	3,809	19,641	176,224	19,450	195,674
B	Các Bộ/ngành khác	5,000	193					5,193		5,193
1	Bộ Quốc phòng	900	163					1,063		1,063
2	Bộ Công An	200	30					230		230
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,000						1,000		1,000
4	Hội Nông dân Việt Nam	500						500		500
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	450						450		450
6	Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	550						550		550
7	Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	500						500		500
8	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	500						500		500
9	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	400						400		400
C	ĐỊA PHƯƠNG	100,413	103,707	17,310	156,508	40,494	24,152	442,583	46,550	489,133
I	Miền núi phía bắc	21,851	18,028	3,582	35,444	9,011	3,072	90,988	2,524	93,512
1	Lai Châu	1,050	658	127	1,220	431	480	3,966		3,966
2	Điện Biên	1,138	761	172	1,516	460		4,046		4,046
3	Sơn La	1,662	1,603	274	2,958	722		7,220		7,220
4	Hoà Bình	1,587	1,350	253	2,517	645		6,353		6,353
5	Cao Bằng	1,654	969	254	2,485	646		6,009		6,009
6	Lạng Sơn	1,620	1,161	262	2,669	663		6,376		6,376
7	Lao Cai	1,346	1,002	206	2,133	452		5,139		5,139
8	Yên Bái	1,449	1,079	229	2,442	576		5,774		5,774
9	Quảng Ninh	1,481	1,281	277	2,008	711		6,615		6,615
							857		2,524	9,139

TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD KẾ HOẠCH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trung ương/địa phương	Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi	Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số VN	Cộng 6 dự án	Đề án kiểm soát dân số các vùng biên, đảo và ven biển	Tổng cộng
10	Hà Giang	1,606	1,248	236	2,491	631		6,212		6,212
11	Tuyên Quang	1,252	1,139	178	1,987	430		4,987		4,987
12	Bắc Cạn	1,224	564	157	1,477	432		3,853		3,853
13	Thái Nguyên	1,373	1,259	305	3,062	748	1,115	7,862		7,862
14	Phú Thọ	1,870	1,907	343	3,425	778	325	8,649		8,649
15	Bắc Giang	1,538	2,046	307	3,054	688	295	7,927		7,927
II	Đông bằng Bắc bộ	18,925	21,211	3,129	29,962	7,289	7,412	87,929	5,259	93,188
16	Vĩnh Phúc	1,480	1,515	214	1,925	528	310	5,972		5,972
17	Bắc Ninh	1,491	1,216	192	1,674	432	370	5,375		5,375
18	TP. Hà Nội	4,345	4,147	929	8,400	1,785	461	20,068		20,068
19	Hải Dương	1,957	2,569	296	2,975	751	888	9,435		9,435
20	Hưng Yên	1,532	2,134	218	2,061	608	1,408	7,960		7,960
21	TP. Hải Phòng	1,881	2,049	346	3,060	828	1,029	9,193	2,202	11,395
22	Thái Bình	1,973	2,395	275	3,315	673	667	9,297	1,183	10,480
23	Hà Nam	1,160	1,852	170	1,536	384	471	5,572		5,572
24	Nam Định	1,793	2,135	293	3,182	860	728	8,991	1,356	10,347
25	Ninh Bình	1,313	1,199	195	1,835	444	1,080	6,066	518	6,584
III	Bắc Trung bộ	14,046	13,677	2,103	22,781	5,145	4,812	62,563	14,148	76,711
26	Thanh Hoá	4,269	4,930	658	7,438	1,624	1,628	20,548	3,709	24,257
27	Nghệ An	3,345	3,652	539	6,173	1,324	385	15,417	1,999	17,416
28	Hà Tĩnh	2,159	1,823	290	3,334	816	379	8,802	2,303	11,105
29	Quảng Bình	1,457	1,229	177	1,952	414	425	5,655	2,047	7,702
30	Quảng Trị	1,325	707	196	1,703	485	485	4,900	1,543	6,443
31	Thừa Thiên Huế	1,490	1,337	242	2,180	483	1,510	7,242	2,547	9,789
IV	Duyên Hải miền trung	9,582	8,770	1,744	13,547	3,882	2,215	39,738	9,767	49,505
32	TP. Đà Nẵng	887	532	160	1,011	371	160	3,120	1,151	4,271
33	Quảng Nam	2,098	1,543	425	2,834	820	645	8,365	1,795	10,160
34	Quảng Ngãi	1,722	1,666	302	2,736	754	645	7,824	1,749	9,573

TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD KẾ HOẠCH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trung ương/địa phương	Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi	Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số, VN	Cộng 6 dự án	Dự án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	Tổng cộng
35	Bình Định	1,626	2,173	276	2,367	730	500	7,672	1,401	9,073
36	Phủ Yên	1,098	1,204	203	1,692	423		4,620	1,175	5,795
37	Khánh Hoà	1,310	1,056	244	1,948	492		5,049	1,526	6,575
38	Ninh Thuận	840	596	134	959	293	265	3,088	970	4,058
V	Tây nguyên	5,609	5,157	991	8,509	2,366	535	23,167	-	23,167
39	Gia Lai	1,826	1,852	322	2,927	777	160	7,864		7,864
40	Kon Tum	1,087	643	153	1,117	400		3,399		3,399
41	Đắk Lắk	1,649	1,882	364	3,316	789		7,998		7,998
42	Đắk Nông	1,048	780	153	1,149	401	375	3,906		3,906
VI	Miền đông Nam bộ	12,583	13,052	2,528	20,637	5,542	2,820	57,161	4,292	61,453
43	Lâm Đồng	1,523	1,803	266	2,261	602	657	7,110		7,110
44	Bình Thuận	1,255	1,509	229	2,027	543	295	5,858	2,105	7,963
45	TP. Hồ Chí Minh	3,315	3,144	923	7,413	1,772		16,567	428	16,995
46	Bình Phước	1,284	1,257	175	1,607	482	786	5,590		5,590
47	Bình Dương	1,215	1,176	195	1,567	434		4,587		4,587
48	Tây Ninh	1,156	1,349	193	1,528	501		4,727		4,727
49	Đồng Nai	1,751	1,903	355	2,899	751	1,082	8,740		8,740
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1,084	911	192	1,335	458		3,980	1,759	5,739
VII	ĐB Sông Cửu Long	17,815	23,812	3,234	25,628	7,261	3,286	81,036	10,560	91,596
51	Long An	1,704	1,960	322	2,671	743	371	7,770		7,770
52	Đồng Tháp	1,535	2,890	283	2,256	681		7,646		7,646
53	An Giang	1,780	2,378	368	3,118	821		8,466		8,466
54	Tiền Giang	1,696	1,537	311	2,362	652	487	7,044	1,776	8,820
55	Bến Tre	1,480	1,610	237	2,128	522	255	6,231	1,518	7,749
56	Trà Vinh	1,286	1,174	175	1,493	452		4,580	1,289	5,869
57	Vĩnh Long	1,174	1,486	206	1,542	399	1,030	5,836		5,836
58	TP. Cần Thơ	1,182	1,649	217	1,684	519	280	5,530		5,530
59	Hậu Giang	1,017	980	183	1,416	450	255	4,301		4,301

TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD KẾ HOẠCH NĂM 2009

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trung ương/địa phương	Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi	Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình	Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số VN	Cộng 6 dự án	Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	Tổng cộng
60	Sóc Trăng	1,305	1,934	226	1,813	494		5,771	890	6,661
61	Kiên Giang	1,609	3,152	301	2,319	685	325	8,390	2,332	10,722
62	Bạc Liêu	882	1,170	174	1,087	332		3,646	1,137	4,783
63	Cà Mau	1,166	1,894	231	1,738	513	283	5,825	1,618	7,443

Ghi chú: Đối với tỉnh Tây Ninh, kinh phí chương trình mục tiêu DS-KHHGD năm 2009 được Chính Phủ giao là 7.658 triệu đồng, cao hơn so với dự toán kinh phí được phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ được giao là 2.931 triệu đồng. Đề nghị chuyển phần kinh phí chênh lệch tăng sang sử dụng riêng cho kế hoạch năm 2010.

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 1: TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYÊN ĐỒ HÀNH VI

(Kèm theo công văn số: 8803/BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động truyền thông thường xuyên			Tuyên truyền tại các địa bàn trọng điểm	Hỗ trợ trường chính trị tỉnh	Hội nghị tôn vinh CTV cơ sở	Sản xuất, nhân bản sản phẩm truyền thông	Trang thiết bị truyền thông xã	Tập huấn nghiệp vụ truyền thông		Tư vấn, vận động đối tượng triết sản và đạt ĐCTC	Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD			Tổng kinh phí
		Tuyên tỉnh	Tuyên huyện	Tuyên xã						Tuyên huyện	Tuyên tỉnh		Giám sát, đánh giá	Tổ chức, triển khai chiến dịch	Tập huấn cán bộ tính, huyện	
	Tổng số	9,880	10,170	23,640	5,571	3,150	4,545	10,455	7,940	1,174	504	7,812	3,788	10,503	1,280	127,169
A	Bộ Y tế															21,756
B	Bộ/Ngành khác															5,000
C	Địa phương	9,880	10,170	23,640	5,571	3,150	4,545	10,455	7,940	1,174	504	7,812	3,788	10,503	1,280	100,413
I	Miền núi phía bắc	2,200	1,995	5,430	2,314	750	1050	2,402	40	257	120	1,184	1,000	2,807	300	21,851
1	Lai Châu	140	75	196	168	50	60	99	20	10	8	46	46	112	20	1,050
2	Điện Biên	140	113	212	152	50	68	118	-	15	8	59	51	133	20	1,138
3	Sơn La	160	138	412	205	50	73	178	-	19	8	114	74	212	20	1,662
4	Hoà Bình	140	138	420	159	50	73	180	-	19	8	85	76	220	20	1,587
5	Cao Bằng	140	163	398	231	50	78	185	20	22	8	47	75	219	20	1,654
6	Lạng Sơn	140	138	452	159	50	73	188	-	19	8	68	78	228	20	1,620
7	Lào Cai	140	113	328	152	50	68	147	-	15	8	68	63	175	20	1,346
8	Yên Bái	140	113	360	193	50	68	155	-	15	8	75	67	186	20	1,449
9	Quảng Ninh	160	175	372	52	50	80	183	-	24	8	69	73	215	20	1,481
10	Hà Giang	140	138	390	245	50	73	173	-	19	8	74	72	206	20	1,606
11	Tuyên Quang	140	90	280	201	50	60	120	-	10	8	75	55	143	20	1,252
12	Bắc Cạn	140	100	244	236	50	65	121	-	14	8	32	54	140	20	1,224
13	Thái nguyên	160	135	360	71	50	68	155	-	15	8	78	67	186	20	1,373
14	Phủ Thọ	160	195	550	72	50	78	223	-	22	8	148	86	258	20	1,870
15	Bắc Giang	160	175	456	20	50	70	178	-	17	8	147	63	174	20	1,538
II	Đồng bằng Bắc bộ	1,640	1,828	4,819	269	500	735	2,171	2,255	196	80	1,978	592	1,644	220	18,926
16	Vĩnh Phúc	160	120	274	130	50	65	129	205	14	8	122	51	133	20	1,480
17	Bắc Ninh	160	120	250		50	65	124	440	14	8	101	41	99	20	1,491
18	TP Hà Nội	220	508	1,443	54	50	118	720	215	50	8	446	111	364	40	4,345
19	Hải Dương	160	180	526	7	50	75	212	235	21	8	238	59	166	20	1,957
20	Hưng Yên	160	150	324		50	70	151	215	17	8	209	44	113	20	1,532
21	TP Hải Phòng	160	225	446	34	50	83	207	145	26	8	193	72	213	20	1,881
22	Thái Bình	160	140	572		50	65	202	285	14	8	225	62	170	20	1,973
23	Hà Nam	140	90	232		50	60	110	135	10	8	181	38	86	20	1,160

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 1: TUYÊN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYỂN ĐỔI HÀNH VI

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động truyền thông thường xuyên			Tuyên truyền tại các địa bàn trọng điểm	Hỗ trợ trường chính trị tỉnh	Hội nghị tôn vinh CTV cơ sở	Sản xuất, nhân bản sản phẩm truyền thông	Trang thiết bị truyền thông xã	Tập huấn nghiệp vụ truyền thông		Tư vấn, vận động đối tượng triết sản và đất ĐCTC	Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD			Tổng kinh phí
		Tuyên tỉnh	Tuyên huyện	Tuyên xã						Tuyên huyện	Tuyên tỉnh		Giám sát, đánh giá	Tổ chức, triển khai chiến dịch	Tập huấn cán bộ tỉnh, huyện	
24	Nam Định	180	175	458		50	70	185	230	17	8	180	59	161	20	1,793
25	Ninh Bình	140	120	294	45	50	65	134	150	14	8	84	53	138	20	1,313
III	Bắc trung bộ	1,000	1,300	3,654	868	300	483	1,458	1,505	146	48	956	548	1,660	120	14,046
26	Thanh Hoá	200	405	1,268	215	50	113	472	375	46	8	388	165	544	20	4,269
27	Nghệ An	200	350	956	214	50	95	359	310	34	8	230	124	394	20	3,345
28	Hà Tĩnh	160	180	526	114	50	75	211	345	21	8	122	83	245	20	2,159
29	Quảng Bình	140	105	318	122	50	63	135	175	12	8	90	60	160	20	1,457
30	Quảng Trị	140	125	282	93	50	70	141	125	17	8	49	55	150	20	1,325
31	Thừa Thiên Huế	160	135	304	109	50	68	141	175	15	8	77	61	166	20	1,490
IV	Duyên hải miền tru	1,060	1,008	2,002	422	350	503	989	930	129	56	564	385	1,046	140	9,581
32	TP Đà Nẵng	140	120	140	33	50	65	88	40	14	8	45	38	87	20	887
33	Quảng Nam	160	225	480	117	50	90	230	280	31	8	95	77	235	20	2,098
34	Quảng Ngãi	160	175	360	70	50	80	180	210	24	8	115	69	201	20	1,722
35	Bình Định	160	165	398	60	50	73	155	160	19	8	123	62	174	20	1,626
36	Phú Yên	140	113	218	37	50	68	120	45	15	8	86	50	129	20	1,098
37	Khánh Hoà	160	135	280	25	50	68	135	170	15	8	59	51	134	20	1,310
38	Ninh Thuận	140	75	126	79	50	60	82	25	10	8	42	38	86	20	840
V	Tây Nguyên	600	623	1,126	653	200	298	597	115	81	32	290	241	674	80	5,609
39	Gia lai	160	200	430	217	50	85	208	20	27	8	79	80	242	20	1,826
40	Kon tum	140	113	194	108	50	68	114	40	15	8	41	49	128	20	1,087
41	Đắk Lắk	160	210	360	128	50	80	180	30	24	8	125	70	204	20	1,649
42	Đắk Nông	140	100	142	200	50	65	96	25	14	8	46	42	101	20	1,048
VI	Miền Đông Nam bộ	1,320	1,440	2,807	647	400	583	1,171	1,365	153	64	985	405	1,084	160	12,582
43	Lâm Đồng	160	180	290	237	50	75	153	-	21	8	91	62	177	20	1,523
44	Bình Thuận	160	150	254	47	50	70	134	35	17	8	105	55	150	20	1,255
45	TP. Hồ Chí Minh	220	420	966	50	50	105	300	530	41	8	300	73	232	20	3,315
46	Bình Phước	140	120	204	123	50	65	110	205	14	8	66	46	114	20	1,284
47	Bình Dương	160	123	223	51	50	63	101	205	12	8	88	35	77	20	1,215
48	Tây Ninh	160	135	238	20	50	68	113	90	15	8	104	40	97	20	1,156
49	Đồng Nai	180	193	428	64	50	73	161	205	19	8	156	53	143	20	1,751
50	Bà Rịa Vũng Tàu	140	120	205	56	50	65	101	95	14	8	75	40	95	20	1,084

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 1: TUYỂN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYÊN ĐỔI HÀNH VI

(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT- TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động truyền thông thường xuyên			Tuyển truyền tại các địa bàn trọng điểm	Hỗ trợ trường chính trị tỉnh	Hội nghị tôn vinh CTV cơ sở	Sản xuất, nhân bản sản phẩm truyền thông	Trang thiết bị truyền thông xã	Tập huấn nghiệp vụ truyền thông		Tư vấn, vận động đối tượng triết sản và đạt IXTC	Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD			Tổng kinh phí
		Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã						Tuyển huyện	Tuyển tỉnh		Giám sát, đánh giá	Tổ chức, triển khai chiến dịch	Tập huấn cán bộ tỉnh, huyện	
VII	ĐB sông Cửu long	2,060	1,978	3,803	396	650	895	1,668	1,730	213	104	1,855	616	1,588	260	17,815
51	Long an	160	210	380	24	50	80	185	185	24	8	131	63	183	20	1,704
52	Đồng Tháp	160	193	355	7	50	73	146	120	19	8	191	53	142	20	1,535
53	An giang	180	193	385	37	50	73	152	305	19	8	185	48	126	20	1,780
54	Tiền Giang	160	175	423	1	50	70	155	335	17	8	110	48	124	20	1,696
55	Bến Tre	160	140	320	3	50	65	140	285	14	8	97	50	129	20	1,480
56	Trà Vinh	160	135	255	108	50	68	116	95	15	8	101	44	111	20	1,286
57	Vĩnh Long	160	123	268	7	50	63	109	85	12	8	121	44	106	20	1,174
58	TP Cần Thơ	160	120	228	2	50	65	98	135	14	8	169	35	78	20	1,182
59	Hậu Giang	140	105	178	22	50	63	91	140	12	8	76	36	79	20	1,017
60	Sóc Trăng	160	135	263	115	50	68	118	25	15	8	157	48	124	20	1,305
61	Kiên Giang	160	210	355	24	50	80	161	-	24	8	278	62	177	20	1,609
62	Bạc Liêu	140	105	153	30	50	63	86	10	12	8	78	39	90	20	882
63	Cà Mau	160	135	243	16	50	68	114	10	15	8	162	47	119	20	1,166

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 2: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo công văn số 809/BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hoạt động	Thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật, quản lý và phụ cấp phẫu thuật					Quản lý và theo dõi đối tượng sử dụng BPTT lâm sàng	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản			Tập huấn kỹ thuật thuốc cấy	Trang thiết bị dùng cụ cho Trung tâm CSSKSS tỉnh	Trung tâm DS-KHHGD huyện		Kiểm tra, giám sát của Chi cục DS-KHHGD tỉnh	Triển khai Chiến dịch				Tổng cộng	
	Tên đơn vị	Triệt sản	Dụng cụ tử cung	Thuốc cấy tránh thai	Thuốc tiêm tránh thai		Tổng số	Phổ thai an toàn	Nữ lý thất bại KHHGD			Que thử thai	Tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD		Đào tạo kỹ thuật dịch vụ KHHGD	Hỗ trợ đội dịch vụ lưu động	Tập huấn kỹ thuật & tư vấn cho cán bộ y tế	Khảo, điều trị viêm nhiễm đường sinh sản		Cộng
Tổng số	3,626	49,460	960	8,713	62,759	3,621	4,579	642	493	547	850	1,094	3,033	572	6,003	504	19,010	25,517	118,393	
A	Bộ Y tế																			14,493
B	Bộ/ngành khác																			193
C	Địa phương	3,626	49,460	960	8,713	62,759	3,621	4,579	642	493	547	850	1,094	3,033	572	6,003	504	19,010	25,517	103,707
I	Miền núi phía Bắc	466	7,549	243	1,179	9,437	546	688	97	72	120	250	240	585	119	1,350	120	4,404	5,874	18,028
1	Lai Châu	12	296	12	33	353	21	25	4	3	5	-	10	54	5	54	8	117	179	658
2	Điện Biên	15	382	6	12	415	24	31	5	3	7	-	14	7	81	8	155	254	761	
3	Sơn La	24	740	24	90	878	52	65	9	7	9	50	18	9	99	8	400	507	1,603	
4	Hoà Bình	48	536	24	106	714	41	51	7	5	9	-	18	9	99	8	318	425	1,350	
5	Cao Bằng	19	296	18	149	482	28	35	4	4	10	50	31	10	117	8	260	325	969	
6	Lạng Sơn	17	441	12	17	487	28	36	5	4	9	50	18	126	9	99	8	283	390	1,161
7	Lào Cai	43	425	15	102	585	33	42	6	4	7	-	14	7	81	8	214	303	1,002	
8	Yên Bái	61	461	18	66	606	34	42	6	5	7	-	14	7	81	8	268	357	1,079	
9	Quảng Ninh	18	444	24	82	568	33	42	6	4	11	50	22	81	11	126	8	318	452	1,281
10	Hà Giang	49	461	12	166	688	39	50	6	5	9	50	18	9	99	8	268	375	1,248	
11	Tuyên Quang	32	474	15	142	664	38	49	6	5	5	-	10	5	54	8	297	359	1,139	
12	Bắc Cạn	24	197	12	66	299	17	21	3	2	6	-	13	6	72	8	117	197	564	
13	Thái Nguyên	37	494	18	50	599	34	43	6	5	7	-	14	7	81	8	400	489	1,259	
14	Phú Thọ	37	951	9	49	1,046	62	78	12	8	10	-	21	81	10	117	8	454	579	1,907
15	Bắc Giang	30	951	24	49	1,054	62	78	12	8	8	-	16	117	8	90	8	585	683	2,046
II	Đồng bằng Bắc bộ	619	12,739	138	929	14,425	842	1,066	160	116	91	100	182	477	118	900	80	2,654	3,634	21,212
16	Vĩnh Phúc	106	783	6	65	960	52	66	10	7	7	-	14	7	81	8	302	391	1,515	
17	Bắc Ninh	61	645	12	12	730	41	51	8	6	6	-	13	90	6	72	8	185	265	1,216
18	TP. Hà Nội	63	2,880	24	244	3,211	192	243	36	26	22	-	45	50	126	8	188	322	4,147	
19	Hải Dương	48	1,530	12	94	1,684	100	126	19	14	10	50	19	90	10	108	8	331	447	2,569
20	Hưng Yên	72	1,343	6	41	1,462	85	108	17	12	8	-	16	135	8	90	8	185	283	2,134
21	TP. Hải Phòng	41	1,247	6	45	1,339	79	101	15	11	12	50	24	12	135	8	263	406	2,049	
22	Thái Bình	41	1,445	18	122	1,626	97	122	18	13	6	-	11	6	72	8	414	494	2,395	

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 2: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo công văn số 8809/BBYT-T/CS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Hoạt động	Thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật, quản lý và phân cấp phẫu thuật					Quản lý và theo dõi đối tượng sử dụng BPTT lâm sàng	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản			Tập huấn kỹ thuật thuốc cây	Trang thiết bị dùng cụ cho Trung tâm CSSKSS tỉnh	Trung tâm DS-KHHGD huyện		Kiểm tra, giám sát của Chi cục DS-KHHGD tỉnh	Triển khai Chiến dịch				Tổng cộng
		Triệt sản	Dụng cụ tử cung	Thuốc cấy tránh thai	Thuốc tiêm tránh thai	Tổng số		Phá thai an toàn	Nữ lý thất bại KHHGD	Que thử thai			Tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD	Đào tạo kỹ thuật dịch vụ KHHGD		Hỗ trợ đối dịch vụ lồng đòng	Tập huấn kỹ thuật & tư vấn cho các hộ y tế	Khám, điều trị viêm nhiễm đường sinh sản	Cộng	
23	Hà Nam	29	1.168	18	123	1.138	80	100	15	11	5	-	10	90	5	54	8	137	199	1.852
24	Nam Định	97	1.162	18	122	1.199	79	101	15	11	8	-	16	-	8	90	8	400	498	2.135
25	Ninh Bình	61	536	18	61	676	37	48	7	5	6	-	13	72	6	72	8	249	329	1.199
III	Bắc Trung bộ	411	6.068	144	1.039	7.662	443	560	79	61	68	150	136	612	69	765	48	3.024	3.837	13.677
26	Thanh Hoá	97	2.501	30	116	2.744	162	204	31	22	22	50	43	243	22	243	8	1.136	1.387	4.930
27	Nghệ An	61	1.481	36	465	2.043	120	152	20	16	16	50	32	180	16	180	8	819	1.007	3.652
28	Hà Tĩnh	85	757	24	133	999	56	71	10	8	10	50	19	108	10	108	8	366	482	1.823
29	Quảng Bình	89	543	18	122	772	42	54	7	6	6	-	11	-	6	63	8	254	325	1.229
30	Quảng Trị	27	306	18	20	371	21	26	4	3	8	-	16	-	8	90	8	152	250	707
31	TT- Huế	52	480	18	183	733	42	53	7	6	7	-	14	81	7	81	8	297	386	1.337
IV	Duyên hải Miền Trung	369	3.504	120	957	4.950	281	356	47	39	60	150	120	180	59	666	56	1.806	2.528	8.770
32	TP Đà Nẵng	28	280	6	25	339	19	25	4	3	6	-	13	-	6	72	8	37	117	532
33	Quảng Nam	49	592	30	136	807	46	58	8	6	14	50	29	-	14	153	8	350	511	1.543
34	Quảng Ngãi	94	704	12	122	932	52	66	9	7	11	50	22	-	11	126	8	371	505	1.666
35	Bình Định	48	783	24	405	1.260	74	93	11	10	9	50	18	99	9	99	8	434	541	2.173
36	Phú Yên	57	533	18	122	730	41	53	7	6	7	-	14	-	7	81	8	249	338	1.204
37	Khánh Hoà	66	352	6	122	546	30	38	5	4	7	-	14	81	7	81	8	234	323	1.056
38	Ninh Thuận	27	260	24	25	336	19	23	3	3	5	-	10	-	5	54	8	131	193	596
V	Tây Nguyên	253	1.764	78	677	2.772	155	196	24	22	38	100	75	108	37	414	32	1.184	1.630	5.157
39	Gia Lai	91	471	24	465	1.051	59	74	7	8	13	50	26	-	13	144	8	400	552	1.852
40	Kon Tum	26	253	24	41	344	19	25	3	3	7	-	14	-	7	81	8	131	220	643
41	Đắk Lắk	105	757	18	122	1.002	56	70	10	8	11	50	22	-	11	117	8	516	641	1.882
42	Đắk Nông	31	283	12	49	375	21	27	4	3	6	-	13	108	6	72	8	137	217	780
VI	Miền Đông Nam Bộ	677	6.114	114	1.516	8.421	479	603	82	64	71	50	142	252	71	801	64	1.952	2.817	13.052
43	Lâm Đồng	82	553	30	334	999	56	71	8	8	10	50	19	90	10	108	8	366	482	1.803
44	Bình Thuận	100	638	18	191	947	53	66	9	7	8	-	16	-	8	90	8	297	395	1.509
45	TP. Hồ Chí Minh	256	1.836	18	244	2.354	131	166	24	18	19	-	38	-	19	216	8	151	375	3.144
46	Bình Phước	52	405	12	261	733	42	53	6	6	6	-	13	63	6	72	8	249	329	1.257
47	Bình Dương	27	566	12	203	808	48	60	8	6	6	-	11	-	6	63	8	152	223	1.176
48	Tây Ninh	55	655	6	97	813	47	58	8	6	7	-	14	99	7	81	8	260	289	1.349
49	Đồng Nai	68	987	12	130	1.197	69	88	13	9	9	-	18	-	9	99	8	385	492	1.903

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 2: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo công văn số 8809/BYT-TU/DS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên đơn vị	Hoạt động	Thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật, quản lý và phụ cấp phẫu thuật				Quản lý và theo dõi đối tượng sử dụng BPTT lâm sàng	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản			Tập huấn kỹ thuật thuốc cấy	Trang thiết bị dụng cụ cho Trung tâm CSSKSS tỉnh	Trung tâm DS-KHHGD huyện		Kiểm tra, giám sát của Cục DS-KHHGD tỉnh	Triển khai Chiến dịch				Tổng cộng	
		Triệt sản	Dụng cụ tử cung	Thuốc cấy tránh thai	Thuốc tiêm tránh thai		Tổng số	Phẫu thuật an toàn	Nữ lý thất bại KHHGD			Que thử thai	Tập huấn quản lý dịch vụ KHHGD		Đào tạo kỹ thuật dịch vụ KHHGD	Hỗ trợ đội dịch vụ lưu động	Tập huấn kỹ thuật & tư vấn cho cán bộ y tế	Khảo, điều trị viên nhiệm đương sinh sản		Công
50	Bà Rịa Vũng Tàu	37	474	6	53	570	33	41	6	4	6	-	13	-	6	72	8	152	232	911
VII	Đồng bằng sông Cửu lo	831	11,722	123	2,416	15,092	875	1,110	153	119	99	50	198	819	99	1,107	104	3,987	5,198	23,812
51	Long An	68	826	18	163	1,075	62	78	11	8	11	50	22	126	11	126	8	371	505	1,960
52	Đồng Tháp	73	1,218	6	647	1,944	114	145	17	15	9	-	18	99	9	99	8	371	478	2,378
53	An Giang	120	1,152	6	348	1,626	93	118	15	13	9	-	18	-	9	99	8	371	478	2,378
54	Tiền Giang	56	688	6	102	852	49	63	9	7	8	-	16	99	8	81	8	337	426	1,537
55	Bến Tre	18	625	6	318	967	58	73	9	8	6	-	13	72	6	72	8	318	398	1,610
56	Trà Vinh	43	619	12	29	703	40	51	8	5	7	-	14	-	7	81	8	249	338	1,174
57	Vĩnh Long	49	754	6	155	964	56	71	10	8	6	-	11	-	6	63	8	283	354	1,486
58	TP. Cần Thơ	58	1,083	6	77	1,224	72	90	13	10	6	-	13	72	6	72	8	63	143	1,649
59	Hậu Giang	67	461	6	66	600	33	43	6	4	6	-	11	63	6	63	8	137	208	980
60	Sóc Trăng	55	1,004	6	149	1,214	71	90	14	10	7	-	14	81	7	81	8	337	426	1,934
61	Kiên Giang	71	1,794	6	163	2,034	120	152	22	16	11	-	22	126	11	126	8	503	637	3,152
62	Bạc Liêu	37	494	18	166	715	41	53	7	6	6	-	11	-	6	63	8	254	325	1,170
63	Cà Mau	116	1,004	21	33	1,174	66	84	13	9	7	-	14	81	7	81	8	359	439	1,894

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 3: BẢO ĐẢM HẬU CẦN VÀ ĐẨY MẠNH TIẾP THỊ XÃ HỘI CÁC PTTT

(Kèm theo công văn số 889/ BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Đào tạo bằng kiểm		Trang thiết bị kho hậu cầu huyện		Quản lý và theo dõi BPTT phi lâm sàng		Bảo quản vận chuyển PTTT	Giám sát kiểm tra phân phối sử dụng PTTT	Hỗ trợ báo cáo xuất, nhập, tồn kho PTTT	Tổng cộng
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng (huyện)	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí				
	Tổng số	54.187	7.586	684	3.420	1.492	2.984	2.151	684	486	118.179
A	Bộ Y tế										100,869
B	Bộ ngành khác										
C	Địa phương	54.187	7.586	684	3.420	1.492	2.984	2.151	684	486	17.311
I	Miền núi phía Bắc	12.133	1.699	150	750	198	395	480	150	108	3.582
1	Lai Châu	407	57	6	30	3,5	7,0	22,4	6	4,8	127
2	Điện Biên	524	73	9	45	4,0	8,0	29,6	9	6,6	172
3	Sơn La	1.051	147	11	55	9,5	19,0	34,4	11	7,8	274
4	Hòa bình	829	116	11	55	14,3	28,5	34,4	11	7,8	253
5	Cao bằng	845	118	13	65	4,8	9,5	39,2	13	9,0	254
6	Lạng sơn	904	127	11	55	13,8	27,5	34,4	11	7,8	262
7	Lào cai	709	99	9	45	8,3	16,5	29,6	9	6,6	206
8	Yên bái	813	114	9	45	12,5	25,0	29,6	9	6,6	229
9	Quảng ninh	653	91	14	70	25,3	50,5	41,6	14	9,6	277
10	Hà giang	826	116	11	55	6,3	12,5	34,4	11	7,8	236
11	Tuyên quang	691	97	6	30	9,3	18,5	22,4	6	4,8	178
12	Bắc Cạn	479	67	8	40	4,5	9,0	27,2	8	6,0	157
13	Thái Nguyên	1.143	160	9	45	27,5	55,0	29,6	9	6,6	305
14	Phủ Thọ	1.191	167	13	65	25,3	50,5	39,2	13	9,0	343
15	Bắc Giang	1.070	150	10	50	29,0	58,0	32,0	10	7,2	307
II	Đồng bằng Bắc bộ	10.423	1.459	114	570	276	552	354	114	80	3.129
16	Vĩnh phúc	659	92	8	40	20,5	41,0	27,2	8	6,0	214
17	Bắc Ninh	561	79	8	40	16,3	32,5	27,2	8	6,0	192
18	TP. Hà nội	3.140	440	29	145	109,5	219,0	77,6	29	18,6	929
19	Hải Dương	1.021	143	12	60	18,0	36,0	36,8	12	8,4	296
20	Hưng Yên	657	92	10	50	13,3	26,5	32,0	10	7,2	218
21	TP. Hải phòng	1.066	149	15	75	26,5	53,0	44,0	15	10,2	346
22	Thái bình	1.082	151	8	40	21,0	42,0	27,2	8	6,0	275
23	Hà Nam	503	70	6	30	18,0	36,0	22,4	6	4,8	170
24	Nam Định	1.119	157	10	50	18,8	37,5	32,0	10	7,2	293
25	Ninh bình	615	86	8	40	14,0	28,0	27,2	8	6,0	195
III	Bắc Trung bộ	7.587	1.062	85	425	110	221	252	85	58	2.103
26	Thanh hóa	2.485	348	27	135	29,0	58,0	72,8	27	17,4	658
27	Nghệ an	2.142	300	20	100	25,0	50,0	56,0	20	13,2	539
28	Hà tĩnh	1.088	152	12	60	10,5	21,0	36,8	12	8,4	290
29	Quảng bình	587	82	7	35	11,5	23,0	24,8	7	5,4	177
30	Quảng trị	553	77	10	50	9,5	19,0	32,0	10	7,2	196
31	Thừa-thiên-Huế	732	103	9	45	24,8	49,5	29,6	9	6,6	242
IV	Duyên hải miền Trung	5.109	715	75	375	145	289	236	75	53	1.744
32	TP. Đà Nẵng	354	49	8	40	14,8	29,5	27,2	8	6,0	160
33	Quảng nam	1.526	214	18	90	20,0	40,0	51,2	18	12,0	425
34	Quảng Ngãi	904	127	14	70	20,0	40,0	41,6	14	9,6	302
35	Bình định	819	115	11	55	26,5	53,0	34,4	11	7,8	276
36	Phủ yên	560	78	9	45	17,3	34,5	29,6	9	6,6	203
37	Khánh hòa	635	89	9	45	32,3	64,5	29,6	9	6,6	244
38	Ninh thuận	312	44	6	30	13,8	27,5	22,4	6	4,8	134
V	Tây Nguyên	2.808	393	47	235	69	139	145	47	33	991
39	Gia lai	921	129	16	80	19,8	39,5	46,4	16	10,8	322
40	Kontum	336	47	9	45	8,0	16,0	29,6	9	6,6	153
41	Đắk Lắk	1.189	166	14	70	31,0	62,0	41,6	14	9,6	364
42	Đắk Nông	363	51	8	40	10,5	21,0	27,2	8	6,0	153
VI	Miền Đông Nam bộ	7.284	1.020	89	445	317	634	278	89	63	2.528

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 3: BẢO ĐẢM HẬU CẦN VÀ ĐẨY MẠNH TIẾP THỊ XÃ HỘI CÁC PTTT

(Kèm theo công văn số 809/BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Đào tạo bưng kiểng		Trang thiết bị kho hầu cấu huyện		Quản lý và theo dõi BPTT phi lâm sàng		Bảo quản văn chuyên PTTT	Giám sát kiểm tra phân phối sử dụng PTTT	Hỗ trợ báo cáo xuất nhập, tồn kho PTTT	Tổng cộng
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng (huyện)	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí				
43	Lâm đồng	740	104	12	60	22.5	45.0	36.8	12	8.4	266
44	Bình thuận	639	89	10	50	20.0	40.0	32.0	10	7.2	229
45	TP H.C Minh	2.772	388	24	120	155.0	310.0	65.6	24	15.6	923
46	Bình Phước	533	75	8	40	9.5	19.0	27.2	8	6.0	175
47	Bình Dương	573	80	7	35	21.5	43.0	24.8	7	5.4	195
48	Tây ninh	518	73	9	45	15.3	30.5	29.6	9	6.6	193
49	Đồng nai	1.046	146	11	55	50.0	100.0	34.4	11	7.8	355
50	Bà Rịa-Vũng tàu	463	65	8	40	23.3	46.5	27.2	8	6.0	192
VII	Đồng bằng Sông Cửu long	8,845	1,238	124	620	378	756	407	124	90	3,234
51	Long an	931	130	14	70	28.3	56.5	41.6	14	9.6	322
52	Đồng tháp	790	111	11	55	32.0	64.0	34.4	11	7.8	283
53	An giang	1.115	156	11	55	52.0	104.0	34.4	11	7.8	368
54	Tiền giang	836	117	10	50	47.3	94.5	32.0	10	7.2	311
55	Bến tre	780	109	8	40	23.5	47.0	27.2	8	6.0	237
56	Trà vinh	384	54	9	45	15.8	31.5	29.6	9	6.6	175
57	Vĩnh long	605	85	7	35	22.0	44.0	29.8	7	5.4	206
58	TP. Cần thơ	611	85	8	40	25.0	50.0	27.2	8	6.0	217
59	Hậu Giang	482	68	7	35	21.5	43.0	24.8	7	5.4	183
60	Sóc trăng	607	85	9	45	25.3	50.5	29.6	9	6.6	226
61	Kiên giang	785	110	14	70	28.0	56.0	41.6	14	9.6	301
62	Bạc Liêu	370	52	7	35	25.3	50.5	24.8	7	5.4	174
63	Cà Mau	549	77	9	45	32.0	64.0	29.6	9	6.6	231

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 4: NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo công văn số: 8809/HCTDS-KHHC, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	Chính sách triệt sản				Khen thưởng		Quản lý Chương trình dân số xã				Bồi dưỡng nghiệp vụ cho công tác viên	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ DS xã	Điều tra, khảo sát, đánh giá	Tổng kinh phí
		Số người (1000 ca)	Hỗ trợ vận chuyển người đình sản	Hỗ trợ cán bộ chăm sóc tại nhà	Bồi dưỡng người triệt sản	Khen thưởng tập thể, cá nhân	Khen thưởng công đồng	Hỗ trợ cán bộ DS xã	Bồi dưỡng CTV	Chi phí Văn phòng phẩm	Bảo hiểm y tế cho cán bộ DS xã				
	Tổng số	29	2,030	290	5,800	1,368	2,052	24,479	96,206	6,616	2,757	8,443	4,588	1,830	172,164
A	Bộ Y tế														15,656
B	Bộ/ngành khác														
C	Địa phương	29	2,030	290	5,800	1,368	2,052	24,479	96,206	6,616	2,757	8,443	4,588	1,830	156,508
1	Miền núi phía Bắc	4	268	38	765	300	450	6,348	21,550	1,630	679	1,886	1,131	400	35,444
1	Lai Châu	0	7	1	20	12	18	235	715	59	25	63	41	25	1,220
2	Điện Biên	0	8	1	24	18	27	254	941	64	27	82	44	25	1,516
3	Sơn La	0	14	2	40	22	33	494	1,895	124	52	166	86	30	2,958
4	Hoà Bình	0	27	4	78	22	33	487	1,448	126	53	127	88	25	2,517
5	Cao Bằng	0	11	2	32	26	39	478	1,490	119	50	130	83	25	2,485
6	Lạng Sơn	0	10	1	28	22	33	542	1,583	136	57	138	94	25	2,669
7	Lào Cai	0	25	4	70	18	27	394	1,254	98	41	110	68	25	2,133
8	Yên Bái	1	35	5	100	18	27	432	1,445	108	45	126	75	25	2,442
9	Quảng Ninh	0	11	2	30	28	42	413	1,120	112	47	98	77	30	2,008
10	Hà Giang	0	28	4	80	22	33	468	1,457	117	49	127	81	25	2,491
11	Tuyên Quang	0	19	3	53	12	18	331	1,241	84	35	109	58	25	1,987
12	Bắc Cạn	0	14	2	40	16	24	293	835	73	31	73	51	25	1,477
13	Thái Nguyên	0	21	3	60	18	27	384	2,107	108	45	184	75	30	3,062
14	Phước Thọ	0	21	3	60	26	39	607	2,106	165	69	184	115	30	3,425
15	Bắc Giang	0	18	3	50	20	30	536	1,911	137	57	167	95	30	3,054
II	Đồng bằng Bắc bộ	4	301	43	859	228	342	4,811	18,581	1,359	566	1,626	942	305	29,962
16	Vĩnh Phúc	0	18	3	51	16	24	326	1,181	82	34	103	57	30	1,925
17	Bắc Ninh	0	18	3	51	16	24	290	997	75	31	87	52	30	1,674
18	TP. Hà Nội	1	61	9	174	58	87	1,039	5,704	346	144	499	240	40	8,400
19	Hải Dương	1	35	5	100	24	36	476	1,779	158	66	156	110	30	2,975
20	Hưng Yên	1	36	5	104	20	30	379	1,151	97	41	101	67	30	2,061
21	TP. Hải Phòng	0	27	4	78	30	45	487	1,909	134	56	167	93	30	3,060
22	Thái Bình	1	41	6	118	16	24	676	1,877	172	72	164	119	30	3,315
23	Hà Nam	0	24	3	68	12	18	271	890	70	29	78	48	25	1,536
24	Nam Định	0	23	3	67	20	30	529	2,009	137	57	176	95	35	3,182
25	Ninh Bình	0	17	2	48	16	24	339	1,083	88	37	95	61	25	1,835
III	Bắc Trung bộ	3	237	34	677	170	255	4,390	13,346	1,096	457	1,168	761	190	22,781

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 4: NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo công văn số: 8809/HCDSDS-KHHG, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	Chính sách triệt sản				Khen thưởng		Quản lý Chương trình dân số xã				Bồi dưỡng nghiệp vụ cho công tác viên	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ DS xã	Điều tra, khảo sát, đánh giá	Tổng kinh phí
		Số người (1000 ca)	Hỗ trợ vận chuyển người đình sản	Hỗ trợ cán bộ chăm sóc tại nhà	Bồi dưỡng người triệt sản	Khen thưởng tập thể, cá nhân	Khen thưởng công đồng	Hỗ trợ cán bộ DS xã	Bồi dưỡng CTV	Chi phí Van phòng phẩm	Bảo hiểm y tế cho cán bộ DS xã				
26	Thanh Hoá	1	56	8	160	54	81	1,522	4,336	380	159	379	264	40	7,438
27	Nghệ An	1	35	5	100	40	60	1,148	3,806	287	120	333	199	40	6,173
28	Hà Tĩnh	1	49	7	140	24	36	635	1,912	158	66	167	110	30	3,334
29	Quảng Bình	1	51	7	146	14	21	383	1,015	95	40	89	66	25	1,952
30	Quảng Trị	0	16	2	45	20	30	337	964	85	35	84	59	25	1,703
31	Thừa Thiên Huế	0	30	4	86	18	27	365	1,313	91	38	115	63	30	2,180
IV	Duyên hải miền Trung	3	212	30	607	150	225	2,165	8,059	568	237	705	393	195	13,547
32	TP. Đà Nẵng	0	16	2	46	16	24	103	651	34	14	57	23	25	1,011
33	Quảng Nam	0	28	4	80	36	54	558	1,600	144	60	140	100	30	2,834
34	Quảng Ngãi	1	54	8	155	28	42	421	1,628	108	45	142	75	30	2,736
35	Bình Định	0	27	4	78	22	33	364	1,478	95	40	129	66	30	2,367
36	Phước Yên	0	33	5	94	18	27	253	1,011	65	27	88	45	25	1,692
37	Khánh Hoà	1	38	5	109	18	27	315	1,129	84	35	99	58	30	1,948
38	Ninh Thuận	0	16	2	45	12	18	151	562	38	16	49	26	25	959
V	Tây nguyên	2	146	21	417	94	141	1,348	5,052	338	141	467	235	110	8,509
39	Gia Lai	1	53	8	150	32	48	516	1,626	129	54	192	90	30	2,927
40	Kon Tum	0	15	2	43	18	27	233	574	58	24	57	40	25	1,117
41	Đắk Lắk	1	61	9	173	28	42	431	2,197	108	45	117	75	30	3,316
42	Đắk Nông	0	18	3	51	16	24	167	655	43	18	101	30	25	1,149
VI	Miền đông Nam bộ	6	389	56	1,112	178	267	2,330	13,434	680	283	1,175	471	245	20,637
43	Lâm Đồng	1	47	7	134	24	36	348	1,335	87	36	117	60	30	2,261
44	Bình Thuận	1	57	8	164	20	30	305	1,151	76	32	101	53	30	2,027
45	TP. Hồ Chí Minh	2	147	21	420	48	72	580	5,221	193	81	457	134	40	7,413
46	Bình Phước	0	30	4	86	16	24	245	964	61	26	84	42	25	1,607
47	Bình Dương	0	16	2	45	14	21	161	1,057	53	22	92	37	30	1,567
48	Tây Ninh	0	32	5	90	18	27	183	941	57	24	82	40	30	1,528
49	Đồng Nai	1	39	6	112	22	33	346	1,922	103	43	168	71	35	2,899
50	Bà Rịa Vũng Tàu	0	21	3	61	16	24	163	844	49	21	74	34	25	1,335
VII	ĐB Sông Cửu long	7	477	68	1,363	248	372	3,088	16,183	946	394	1,416	655	385	25,628
51	Long An	1	39	6	112	28	42	356	1,672	114	48	146	79	30	2,671
52	Đồng Tháp	1	42	6	120	22	33	260	1,438	85	36	126	59	30	2,256
53	An Giang	1	69	10	197	22	33	299	2,077	92	39	182	64	35	3,118
54	Tiền Giang	0	32	5	92	20	30	305	1,503	101	42	132	70	30	2,362
55	Bến Tre	0	11	2	30	16	24	290	1,400	96	40	122	67	30	2,128

BỘ Y TẾ

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHG

biểu 7

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 4: NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo công văn số: 8809/H/CDS-KHHG, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	Chính sách triệt sản				Khen thưởng		Quản lý Chương trình dân số xã				Bồi dưỡng nghiệp vụ cho công tác viên	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ DS xã	Điều tra, khảo sát, đánh giá	Tổng kinh phí
		Số người (1000 ca)	Hỗ trợ vận chuyển người đình sản	Hỗ trợ cán bộ chăm sóc tại nhà	Bồi dưỡng người triệt sản	Khen thưởng tập thể, cá nhân	Khen thưởng công đồng	Hỗ trợ cán bộ DS xã	Bồi dưỡng CTV	Chi phí Van phòng phẩm	Bảo hiểm y tế cho cán bộ DS xã				
56	Trà Vinh	0	25	4	70	18	27	188	923	61	26	81	41	30	1,493
57	Vĩnh Long	0	28	4	80	14	21	232	917	64	27	80	45	30	1,542
58	TP.Cần Thơ	0	34	5	96	16	24	137	1,145	46	19	100	32	30	1,684
59	Hầu Giang	1	39	6	110	14	21	140	893	43	18	78	30	25	1,416
60	Sóc Trăng	0	32	5	90	18	27	240	1,109	63	26	97	44	30	1,813
61	Kiên Giang	1	41	6	116	28	42	325	1,427	85	36	125	59	30	2,319
62	Bạc Liêu	0	21	3	60	14	21	129	678	37	15	59	25	25	1,087
63	Cà Mau	1	67	10	190	18	27	187	1,001	58	24	88	40	30	1,738

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 5: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH DS-KHHGD

(Kèm theo công văn số 8309/BYT-TCDS ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	In ấn biểu mẫu		Thu thập, lập báo cáo thống kê của CIV		Thu thập, lập báo cáo thống kê của cán bộ DS		Giám sát, thẩm định và hỗ trợ	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử						Tổng cộng
		Số lượng biểu	Kinh phí	Số lượng CIV	Kinh phí	Số lượng cán bộ dân số xã	Kinh phí		Thu thập và Nhập tin	Mua mới, sửa chữa và bảo trì	Kết nối Internet	Chi phí khác	Đào tạo	Cộng	
	Tổng số	7,538,474	750	160,343	11,222	11,027	1,983	674	5,352	11,644	1,916	2,580	4,373	25,865	44,303
A	Bộ Y Tế														3,809
B	Bộ/ngành khác														
C	Địa phương	7,538,474	750	160,343	11,222	11,027	1,983	674	5,352	11,644	1,916	2,580	4,373	25,865	40,494
I	Miền núi phía Bắc	1,713,712	172	35,917	2,515	2,716	489	149	756	2,950	427	574	979	5,686	9,011
1	Lai Châu	57,676	6	1,192	83	98	18	6	18	222	19	25	34	318	431
2	Điện Biên	73,572	7	1,569	110	106	19	9	25	183	26	35	46	315	460
3	Sơn La	147,372	15	3,159	221	206	37	11	59	224	31	42	82	438	722
4	Hoà Bình	117,980	12	2,414	169	210	38	11	50	224	31	42	68	415	645
5	Cao Bằng	119,658	12	2,484	174	199	36	13	30	224	36	49	72	411	646
6	Lạng Sơn	128,572	13	2,638	185	226	41	11	44	224	31	42	72	413	663
7	Lào Cai	100,328	10	2,090	146	164	30	9	35	103	26	35	58	257	452
8	Yên Bái	114,720	11	2,409	169	180	32	9	47	183	26	35	64	355	576
9	Quảng Ninh	93,652	9	1,867	131	186	33	13	76	304	36	49	60	525	711
10	Hà Giang	117,010	12	2,428	170	195	35	11	38	224	31	42	68	403	631
11	Tuyên Quang	97,040	10	2,069	145	140	25	6	46	102	19	25	52	244	430
12	Bắc Cạn	68,124	7	1,392	97	122	22	8	18	183	24	32	41	298	432
13	Thái nguyên	158,800	16	3,511	246	180	32	9	75	223	26	35	86	445	748
14	Phủ Thọ	168,450	17	3,510	246	275	50	13	89	184	36	49	94	452	778
15	Bắc Giang	150,758	15	3,185	223	229	41	10	106	143	29	39	82	399	688
II	Đồng bằng Bắc bộ	1,469,750	147	30,968	2,167	2,265	407	113	1,286	1,598	319	431	821	4,455	7,289
16	Vinh Phúc	92,734	9	1,969	138	137	25	8	56	183	24	32	53	348	528
17	Bắc Ninh	79,230	8	1,662	116	125	23	8	71	103	24	32	47	277	432
18	TP. Hà Nội	439,094	44	9,506	665	577	104	29	413	109	74	105	242	943	1,785
19	Hải Dương	145,426	15	2,965	208	263	47	12	124	184	34	46	81	469	751
20	Hưng Yên	93,284	9	1,919	134	162	29	10	80	223	29	39	55	426	608
21	TP. Hải Phòng	149,986	15	3,181	223	223	40	14	131	225	38	53	89	536	828
22	Thái Bình	154,332	15	3,129	219	286	51	8	142	103	24	32	79	380	673
23	Hà Nam	71,192	7	1,484	104	116	21	6	60	102	19	25	40	246	384
24	Nam Định	157,278	16	3,348	234	229	41	10	143	263	29	39	85	559	860
25	Ninh Bình	87,194	9	1,805	126	147	26	8	66	103	24	32	50	275	444

BỘ Y TẾ

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHGD

Biểu 8

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 5: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH DS-KHHGD

(Kèm theo công văn số 809/BYT-TCDS ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	In ấn biểu mẫu		Thu thập, lập báo cáo thống kê của CTV		Thu thập, lập báo cáo thống kê của cán bộ DS		Giám sát, thẩm định và hỗ trợ	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử						Tổng cộng
		Số lượng biểu	Kinh phí	Số lượng CTV	Kinh phí	Số lượng cán bộ dân số xã	Kinh phí		Thu thập và Nhập tin	Mua mới, sửa chữa và bảo trì	Kết nối Internet	Chi phí khác	Đào tạo	Cộng	
III	Bắc Trung bộ	1,076,114	106	22,244	1,556	1,827	328	84	660	1,266	231	315	599	3,071	5,145
26	Thanh Hoá	353,708	35	7,226	506	634	114	27	232	348	70	98	194	942	1,624
27	Nghệ An	302,516	30	6,344	444	478	86	20	187	266	53	74	164	744	1,324
28	Hà Tĩnh	154,306	15	3,187	223	263	47	12	89	264	34	46	86	519	816
29	Quảng Bình	83,898	8	1,692	118	159	29	7	53	102	22	28	47	252	414
30	Quảng Trị	78,662	8	1,607	112	141	25	9	38	183	26	35	49	331	485
31	Thừa Thiên Huế	103,024	10	2,188	153	152	27	9	61	103	26	35	59	284	483
IV	Duyên hải miền Trung	633,874	63	13,432	941	947	170	72	478	1,284	206	277	391	2,636	3,882
32	TP. Đà Nẵng	49,112	5	1,085	76	56	10	7	47	142	22	28	34	273	371
33	Quảng Nam	131,160	13	2,667	187	240	43	18	95	266	48	67	83	559	820
34	Quảng Ngãi	126,880	13	2,713	190	180	32	13	80	264	36	49	77	506	754
35	Bình Định	114,778	11	2,464	172	159	29	11	102	264	31	42	68	507	730
36	Phú Yên	78,518	8	1,685	118	109	20	9	56	103	26	35	48	268	423
37	Khánh Hoà	89,560	9	1,882	132	140	25	8	66	143	24	32	53	318	492
38	Ninh Thuận	43,866	4	936	66	63	11	6	32	102	19	25	28	206	293
V	Tây nguyên	394,226	39	8,420	589	563	101	47	219	816	131	179	245	1,590	2,366
39	Gia Lai	130,330	13	2,710	190	215	39	16	70	265	43	60	81	519	777
40	Kon Tum	48,174	5	957	67	97	17	9	24	183	26	35	34	302	400
41	Đắk Lắk	164,840	16	3,662	256	180	32	14	99	185	38	53	96	471	789
42	Đắk Nông	50,882	5	1,091	76	71	13	8	26	183	24	32	34	299	401
VI	Miền đông Nam bộ	1,011,166	100	22,390	1,566	1,133	204	87	901	1,509	247	333	595	3,585	5,542
43	Lâm Đồng	103,790	10	2,225	156	145	26	12	70	184	34	46	64	398	602
44	Bình Thuận	89,714	9	1,919	134	127	23	9	69	183	26	35	55	368	543
45	TP. Hồ Chí Minh	380,924	38	8,702	609	322	58	24	371	308	62	88	214	1,043	1,772
46	Bình Phước	74,644	7	1,606	112	102	18	8	53	183	24	32	45	337	482
47	Bình Dương	79,518	8	1,761	123	89	16	7	81	102	22	28	47	280	434
48	Tây Ninh	72,410	7	1,568	110	95	17	9	68	183	26	35	46	358	501
49	Đồng Nai	145,562	15	3,203	224	171	31	11	130	184	31	42	83	470	751
50	Bà Rịa Vũng Tàu	64,604	6	1,406	98	82	15	7	59	182	22	28	41	332	458
VII	ĐB Sông Cửu long	1,239,632	123	26,972	1,888	1,576	284	122	1,052	2,221	355	473	743	4,844	7,261
51	Long an	130,820	13	2,786	195	190	34	14	92	225	38	53	79	487	743
52	Đồng Tháp	110,324	11	2,396	168	142	26	11	102	224	31	42	66	465	681

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ ÁN 5: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH DS-KHHGD

(Kèm theo công văn số 8809/BYT-TCDS ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và hoạt động	In ấn biểu mẫu		Thu thập, lập báo cáo thống kê của CTV		Thu thập, lập báo cáo thống kê của cán bộ DS		Giám sát, thẩm định và hỗ trợ	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử						Tổng cộng
		Số lượng biểu	Kinh phí	Số lượng CTV	Kinh phí	Số lượng cán bộ dân số xã	Kinh phí		Thu thập và Nhập tin	Mua mới, sửa chữa và bảo trì	Kết nối Internet	Chi phí khác	Đào tạo	Cộng	
53	An Giang	154,148	15	3,461	242	154	28	11	141	224	31	42	87	525	821
54	Tiền Giang	117,438	12	2,505	175	169	30	10	107	183	29	39	67	425	652
55	Bến Tre	109,640	11	2,333	163	160	29	8	91	103	24	32	61	311	522
56	Trà Vinh	72,034	7	1,528	107	102	19	9	61	143	26	35	45	310	452
57	Vĩnh Long	71,964	7	1,539	108	107	18	7	64	102	22	28	43	259	399
58	TP. Cần Thơ	84,112	8	1,909	134	76	14	8	65	183	24	32	51	355	519
59	Hậu Giang	66,802	7	1,489	104	71	13	7	46	182	22	28	41	319	450
60	Sóc Trăng	84,670	8	1,849	129	105	19	9	73	143	26	35	52	329	494
61	Kiên Giang	109,644	11	2,379	167	142	26	12	95	224	34	46	70	469	685
62	Bạc Liêu	51,422	5	1,130	79	61	11	7	45	102	22	28	33	230	332
63	Cà Mau	76,614	8	1,668	117	97	17	9	70	183	26	35	48	362	513

TỔNG CỤC DÂN SỐ -KHHGD**KE HOẠCH NĂM 2009 DỰ AN 6: THỬ NGHIỆM, MỞ RỘNG MỘT SỐ
MÔ HÌNH, GIẢI PHÁP CAN THIỆP***(Kèm theo công văn số: 8809 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)**Đơn vị: triệu đồng*

S T T	Tên đơn vị và hoạt động	Mô hình Cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS/KHHGD cho VTN, TN	Mô hình Kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân	Đề án sàng lọc sơ sinh, trước sinh	Tổng cộng
	Tổng số	5.965	4.090	13.617	43.793
A	Bộ Y tế				19.641
B	Bộ , ngành khác				
C	Địa phương	5.965	4.090	13.617	24.152
I	Miền núi phía Bắc	590	325	1,677	3,072
1	Lai Châu: Đề án Nâng cao chất lượng dân số vùng dân tộc Cống, Mảng, La Hủ, Si La				480
3	Quảng Ninh	-	-	857	857
2	Thái Nguyên	295	-	820	1,115
4	Phú Thọ		325		325
5	Bắc Giang	295	-		295
II	Đồng bằng Bắc bộ	1,685	790	4,937	7,412
6	Vĩnh Phúc	310	-		310
7	Bắc Ninh	370			370
8	TP. Hà Nội	-	-	461	461
9	Hải Dương	-	-	888	888
10	Hưng Yên	-	435	973	1,408
11	TP. Hải Phòng	445	-	584	1,029
12	Thái Bình	280	-	387	667
13	Hà Nam	-	-	471	471
14	Nam Định	-	355	373	728
15	Ninh Bình	280	-	800	1,080
III	Bắc Trung bộ	1,710	500	2,602	4,812
16	Thanh Hóa	735	-	893	1,628
17	Nghệ An	385	-		385
18	Hà Tĩnh	-	-	379	379
19	Quảng Bình	265	-	160	425
20	Quảng Trị	325	-	160	485
21	Thừa Thiên Huế	-	500	1,010	1,510
IV	Duyên hải miền Trung	485	1,090	640	2,215
22	TP. Đà Nẵng			160	160
22	Quảng Nam	485	-	160	645
23	Quảng Ngãi	-	485	160	645
24	Bình Định	-	340	160	500
25	Ninh Thuận	-	265		265
V	Tây Nguyên	375	-	160	535
28	Gia Lai			160	160
26	Đắk Nông	375	-		375
VI	Miền đông Nam bộ	515	620	1,685	2,820
27	Lâm Đồng	-	325	332	657
28	Bình Thuận	-	295		295

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHGD

KẾ HOẠCH NĂM 2009 DỰ AN 6: THỬ NGHIỆM, MỞ RỘNG MỘT SỐ
MÔ HÌNH, GIẢI PHÁP CAN THIỆP

(Kèm theo công văn số: 8909 /BYT-TCDS, ngày 26 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị và hoạt động	Mô hình Cung cấp thông tin và dịch vụ SKSS/KHHGD cho VTN, TN	Mô hình Kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân	Đề án sàng lọc sơ sinh, trước sinh	Tổng cộng
29	Bình Phước	-	-	786	786
30	Đồng Nai	515	-	567	1.082
VII	Đồng bằng Sông Cửu Long	605	765	1.916	3.286
31	Long An	-	-	371	371
32	Tiền Giang	-	-	487	487
33	Bến Tre	-	255	-	255
34	Vĩnh Long	-	255	775	1.030
35	Cần Thơ	280	-	-	280
36	Hậu Giang	-	255	-	255
37	Kiên Giang	325	-	-	325
38	Cà Mau	-	-	283	283